



平成30年度 厚生労働省委託事業

外国人造船就労者に係る労働災害防止対策推進事業

Thuật ngữ ngành đóng tàu Thuật ngữ vệ sinh an toàn

平成31年3月

全国造船安全衛生対策推進本部

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình tiếp nhận có thời hạn lao động đóng tàu người nước ngoài bắt đầu từ năm 2015, và đã trải qua được 3 năm. Trong thời gian này, đối tượng tiếp nhận chủ yếu đến từ Trung Quốc, Philipin, Việt Nam, Indonesia. Đến tháng 1 năm 2018, đã có trên 2.500 lao động đóng tàu người nước ngoài đang làm việc trong các nhà máy đóng tàu Nhật Bản.

Ngoài ra, chế độ thực tập kỹ năng người nước ngoài bắt đầu từ năm 1993 với mục đích công hiến trên bình diện quốc tế, đến nay đã đi được 25 năm. Trong thời gian này, qua vài lần sửa đổi luật, tính đến năm 2017 số lượng thực tập sinh người nước ngoài đã vượt quá 25 vạn người. Năm 2019, luật dự kiến được sửa đổi một lần nữa, số lượng lao động người nước ngoài có xu hướng sẽ tăng lên.

Trong các nhà máy đóng tàu người nước ngoài đang làm việc, rất nhiều các biện pháp đang được triển khai để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho các bạn trong thời gian lưu trú, để các bạn có thể trở về nước trong an toàn mạnh khỏe.

Tiếp theo năm trước, lần này Ban giải pháp vệ sinh an toàn lao động đóng tàu quốc gia (ZENSENAN) quyết định triển khai giáo dục vệ sinh an toàn với chủ đề phòng chống tai nạn và bảo vệ sức khỏe cho các bạn. Trong năm trước, đã có hơn 2.000 đồng nghiệp của các bạn tham gia các lớp học. Năm nay, chúng tôi sẽ triển khai với nội dung giáo dục phong phú hơn. Lần giảng dạy năm trước, chúng tôi đã nghe từ người tham gia học về những băn khoăn như nhiều câu từ không hiểu, các chỉ thị khó hiểu trong khi làm việc. Trên cơ sở tiếp thu những ý kiến đó, lần này ZENSENAN đã biên soạn tài liệu “Thuật ngữ vệ sinh an toàn và đóng tàu”. Tài liệu này ngoài từ ngữ, còn bổ sung thêm hình ảnh để giải thích cụ thể về các thuật ngữ đang được sử dụng trong ngành đóng tàu Nhật Bản, nên sẽ rất dễ hiểu cho người học. Ngoài ra, tài liệu đồng thời cung cấp các thuật ngữ vệ sinh an toàn lao động đang hiện diện trong văn hóa an toàn của Nhật Bản. Chúng tôi hy vọng tài liệu sẽ luôn được các bạn sử dụng hiệu quả hàng ngày.

An toàn và sức khỏe là ngọn nguồn của hạnh phúc, đúng như câu thành ngữ: “An toàn và sức khỏe không phải là tất cả. Nhưng không có an toàn và sức khỏe tức là không có gì”. Trong thời gian lưu trú tại Nhật Bản, chúng tôi cầu chúc cho các bạn luôn hoạt bát, an toàn và khỏe mạnh, chúc các bạn mạnh khỏe trở về Việt Nam bên gia đình thân yêu.

Ban xúc tiến giải pháp vệ sinh an toàn đóng tàu quốc gia
Trưởng ban SEKITA AKIRA

Mục lục

Lời nói đầu

I Thuật ngữ ngành đóng tàu

Chương I Cấu tạo tàu P 1

Chương II Từ sử dụng trong xưởng đóng tàu

1 Chuyên ngành sắt P 5

2 Chuyên ngành hàn P12

3 Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ P20

(2) Trang thiết bị máy, điện P26

(3) Trang thiết bị sơn P29

4 Giàn giáo P34

5 Các loại công cụ P38

6 Thiết bị máy móc P51

7 Dụng cụ bảo hộ P55

II Thuật ngữ vệ sinh an toàn P61

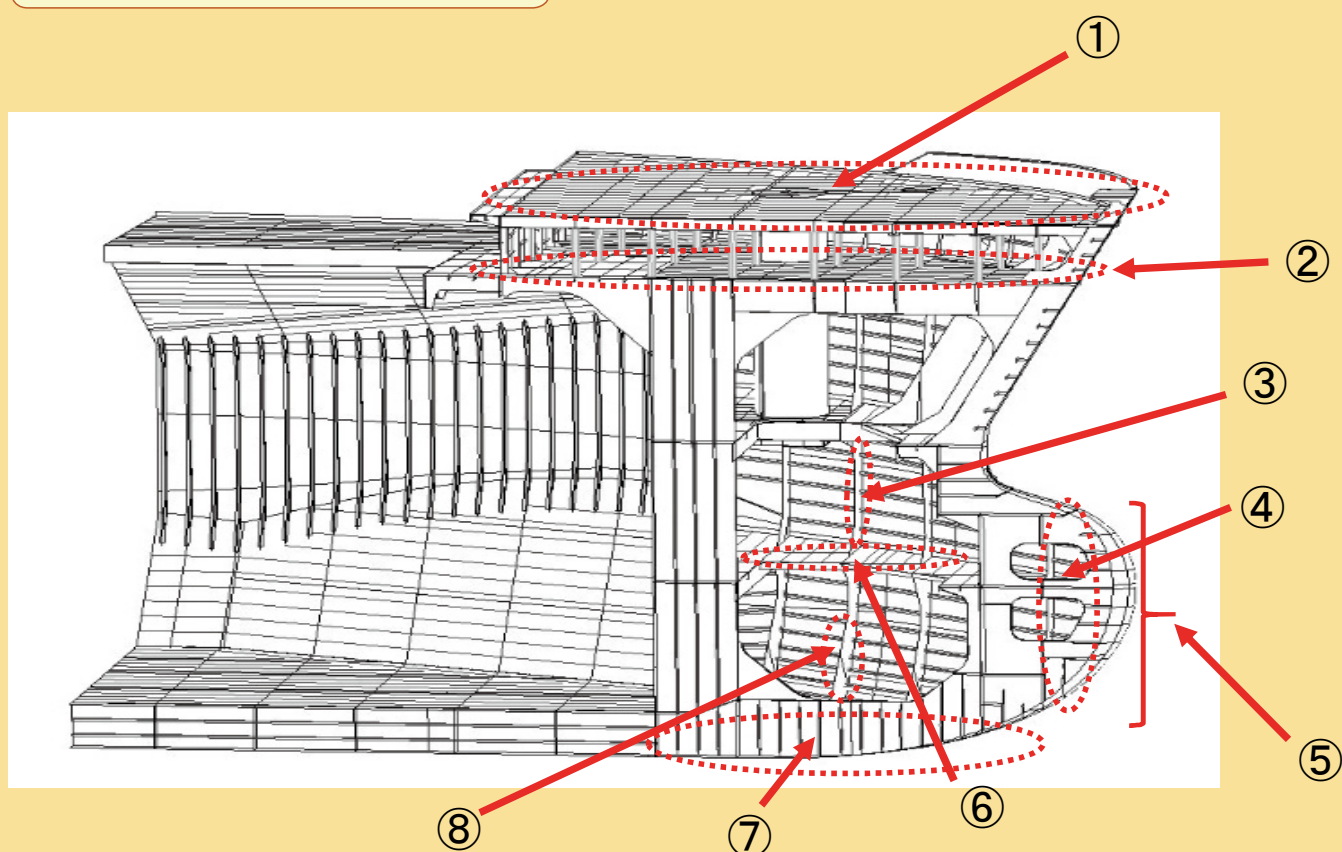
Trích lược P73

I Thuật ngữ ngành đóng tàu

Chương I

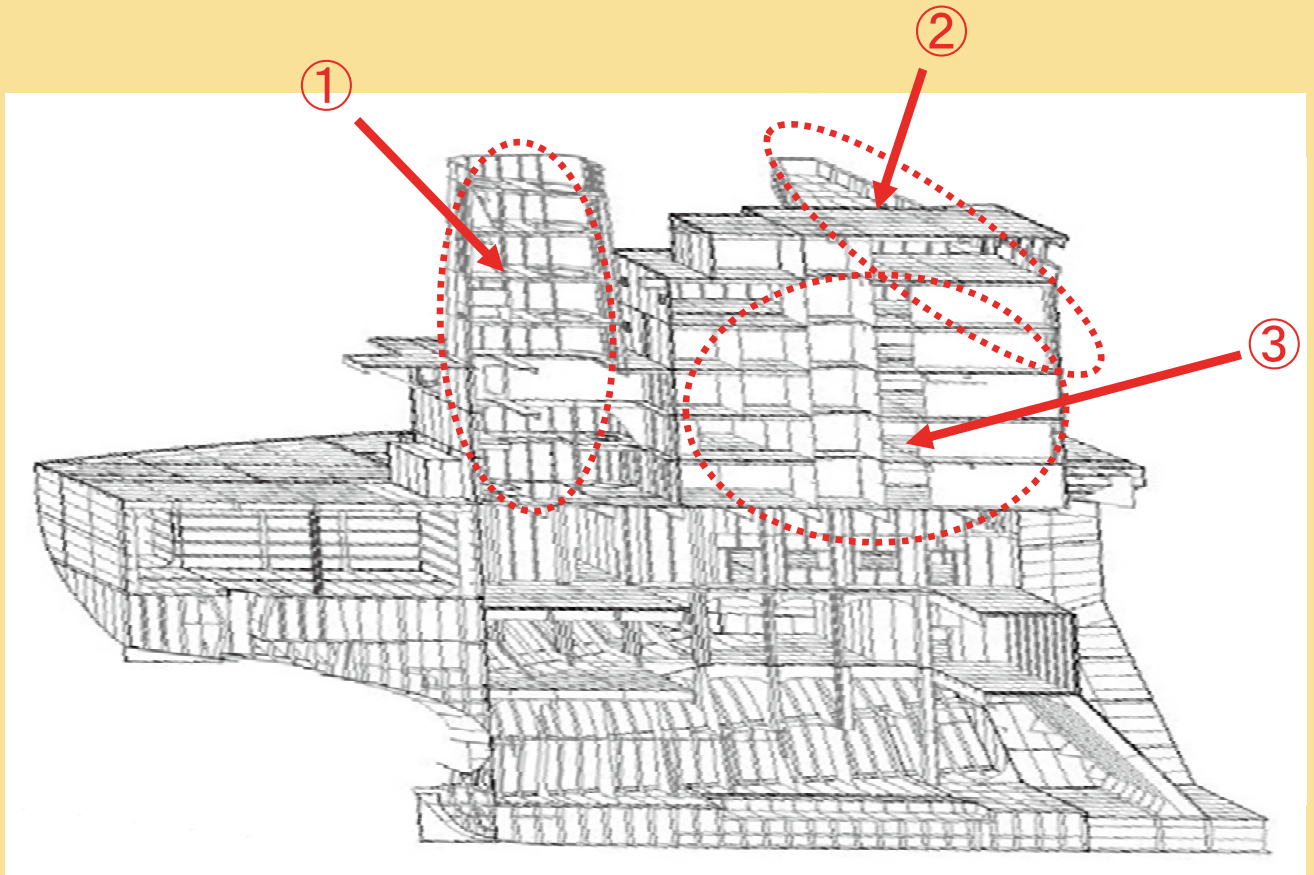
Cấu tạo tàu

船首部 Phần mũi



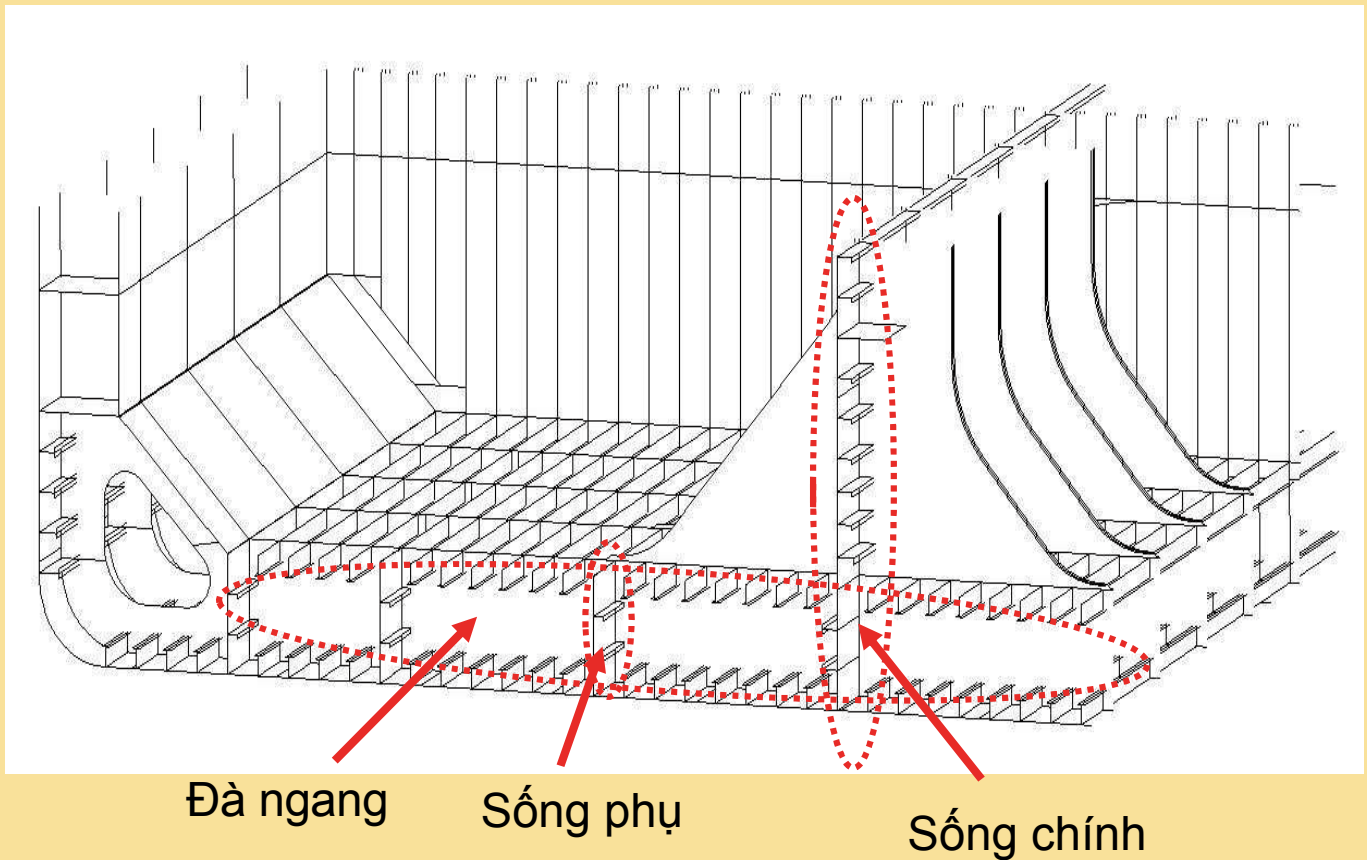
- ① せんしゅうろうこうはん – Boong mũi: Boong vượt cao lên 1 bậc ở phần mũi tàu.
- ② じょうかんぱん – Boong trên: Boong tầng trên cùng chạy thông từ mũi đến lái của tàu.
- ③ フレーム – Sườn: Xương phụ lắp ở các khoảng đều nhau và vuông góc với ky tàu.
- ④ ブレストフック – Mã ngang sóng mũi: Cơ cấu gia cường ở phần mũi tàu.
- ⑤ バルバスバウ (きゅうじょうせんしゅ) – Mũi quả lê: Có chức năng giảm sự tạo sóng trong khi di chuyển.
- ⑥ パンチングストリンガー – Sóng (dọc mạn) chống va (ở mũi tàu) : Tôn khỏe phần mũi chống lại áp lực của sóng.
- ⑦ フロア – Đà ngang: Tấm gia cường đáy tàu.
- ⑧ サイドトランス – Sườn khỏe: Cơ cấu khỏe đáy tàu chống lại va đập của sóng.

船尾部 Phần lái



- ① ファンネル – Ống khói: Ống khói của tàu. Mỗi nhà máy có thiết kế riêng.
- ② せんきょう (ブリッジ) – Buồng lái: Phòng điều khiển nơi thuyền trưởng chỉ huy.
- ③ きょじゅうく – Khu vực sinh hoạt: Thiết bị để thuyền viên sinh hoạt như phòng thuyền viên, nhà ăn, nhà bếp, ...

二重底 Đáy đôi



Đáy đôi là gì

Đáy đôi là đáy tàu có cấu tạo gồm tôn vỏ bên ngoài, thêm 1 lớp tôn đáy bên trong để đảm bảo độ cứng cho tàu.

Đáy đôi được chia thành nhiều khoảng bởi các sống chính, sống phụ chạy dọc theo thân tàu và các đà ngang. Sống và đà có nhiệm vụ gia tăng độ cứng cho đáy tàu.

Ngoài ra, đáy đôi có nhiệm vụ chống nước thâm nhập vào bên trong tàu ngay cả khi tôn lớp vỏ bị phá hỏng do mắc cạn, ... Đồng thời, nó cũng có nhiệm vụ ngăn chặn hàng hóa (dầu, ...) từ bên trong chảy ra bên ngoài.

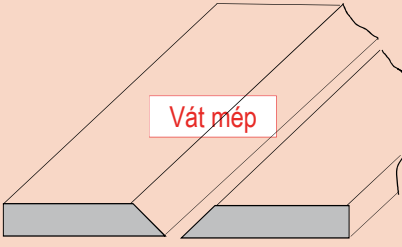
Chương II

Từ sử dụng trong xưởng đóng tàu

1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	R曲げ (あーるまげ) Lốc tôn	Uốn cong hình tròn hay bán nguyệt.	
2	板曲げ (いたまげ) Uốn tôn	Chỉ việc dùng đèn hơi vừa đốt vừa là m lạnh bằng nước để bẻ cong tôn.	Khi đốt lên màu thì tưới nước làm lạnh đột ngột để bẻ cong tôn. 
3	板かわし (いたかわし) Lấy dấu	Lấy dấu để đính cơ cấu.	
4	NC切断機 (えぬしーせつだんき) Máy cắt NC	Máy cắt tôn tự động theo các thông số đặt trước.	
5	大組ブロック (おおぐみぶろっく) Tổng đoạn đầu lắp lớn	Tổng đoạn được hợp thành từ các tổng đoạn nhỏ và trung	
6	張り付け部材 (はりつけぶざい) Chi tiết dán sẵn	Các chi tiết dán sẵn lên tôn để thi công ở công đoạn sau.	
7	仮付け (かりづけ) Đính tạm	Hàn để định vị cơ cấu vào đúng vị trí đã định.	

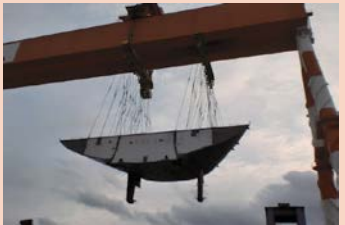
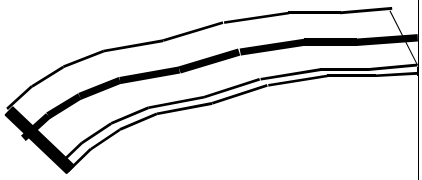
1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	5トン架台 (ごとかだい) Bệ đỡ 5 tấn	Bệ đỡ tổng đoạn	Trong xưởng 
9	100トン架台 (ひゃくとんかだい) Bệ đỡ 100 tấn	Bệ đỡ tổng đoạn	Khu tổ hợp 
10	開先 (かいさき) Vát mép	Phần bị cắt vát đi phụ thuộc vào phương pháp hàn nối tôn.	Vát mép 
11	小組部材 (こぐみぶざい) Chi tiết lắp ráp nhỏ	Chi tiết được cắt nhỏ.	
12	小組ブロック (こぐみぶろっく) Tổng đoạn đầu lắp nhỏ	Tổng đoạn được lắp ráp bởi chi tiết nhỏ đầu tiên.	
13	サーピン (さーぴん) Vát côn	Cắt vát phía tôn dày để làm bằng mặt trong trường hợp liên kết 2 tôn có độ dày khác nhau.	
14	差し越し線 (さしこしせん) Đường chuẩn	Đường thẳng vẽ để vào dấu kết cấu lên xương ở mặt sau.	

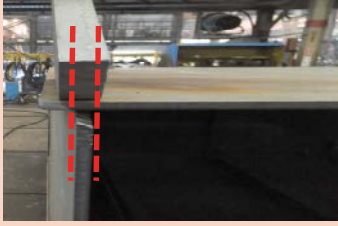
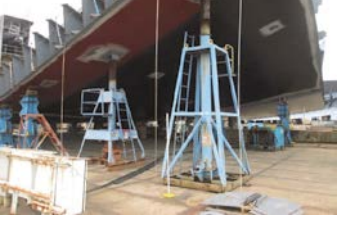
1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	すかし切り (すかしきり) Khử bavia	Mài loại bỏ bavia của chi tiết, block	
16	先行小組材 (せんこうこぐみざい) Cơ cấu lắp ráp từ chi tiết nhỏ	Cơ cấu được dựng lên từ chi tiết nhỏ.	
17	シーム方向 (しーむほうこう) Hướng dọc thân	Đường vào mép dọc tàu (chiều mũi lái) của tàu.	
18	単管支柱 (たんかんしちゅう) Cột chống đơn	Cột dùng chống đỡ hay phá hủy tổng đoạn tôn vỏ.	
19	提灯張り (ちょうちんばり) Ốp tôn vỏ	Công việc dán tôn vào khung xương tổng đoạn cong đã dựng khung trước đó.	
20	テーパー (てーぱー) Mặt côn	Bộ phận bị vát đi để khớp cơ cấu có độ rộng khác nhau.	
21	取り合い部 (とりあいぶ) Chỗ vào mép	Vị trí ghép tổng đoạn với nhau.	

1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
22	トンボ (とんぼ) Lật	Việc lật ngược tổng đoạn hay cơ cấu.	
23	中組ブロック (ちゅうぐみぶろっく) Tổng đoạn đầu lắp cỡ trung	Tổng đoạn hình thành từ kết hợp các tổng đoạn nhỏ.	
24	搭載 (とうさい) Chồng tổng đoạn	Công việc dùng cầu để cầu chồng khớp tuần tự các tổng đoạn.	
25	ノッチ (のっち) Răng cưa	Hình dạng răng cưa hình thành trong công việc cắt hơi hay tẩy.	
26	流し (ながし) Tẩy	Công việc tháo dỡ mã gia cường, mã không cần thiết hay tai cầu, ...	
27	歪 (ひずみ) Vênh	Hiện tượng tôn cong hay vênh hình sóng do nhiệt hàn, ...	
28	船送り (ふねおくり) Chi tiết chuyển trực tiếp	Chi tiết được vận chuyển trực tiếp từ xưởng đầu lắp nhỏ đến khu tổ hợp (đầu khoanh) mà không qua đầu lắp trung.	

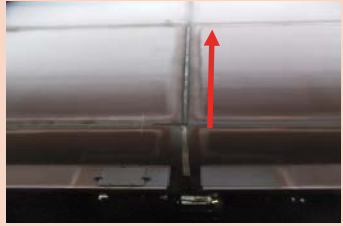
1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
29	振り分け (ふりわけ) Đỉnh cân bằng	Công việc đỉnh tôn mỏng vào chính tâm tôn dày khi đỉnh các chi tiết có độ dày khác nhau.	
30	目違い (めちがい) Lệch	Trạng thái độ cao mặt vát mép không ngang bằng.	
31	金矢 (かなや) Nêm	Mã được sử dụng để điều chỉnh độ cao trong thi công vào mép hay đặt chi tiết vào vị trí trên xương.	
32	櫓支柱 (やぐらしちゅう) Khung đỡ	Bệ đỡ chống cho tổng đoạn không bị đổ hay phá hủy.	
33	ユニバーサル治具 (ゆにばーさるじぐ) Giá đỡ vạn năng	Giá đỡ sử dụng khi lắp ráp tổng đoạn cong	
34	タンバックル用治具 (たんぱくくるようじぐ) Tăng	Sử dụng khi kéo cáp chống cho tổng đoạn không bị đổ.	
35	アイプレート補強用治具 (あいぷれーとほきょうようじぐ) Mã gia cường tại cầu	Dùng để gia cường trong trường hợp mã tại cầu thiếu độ cứng.	

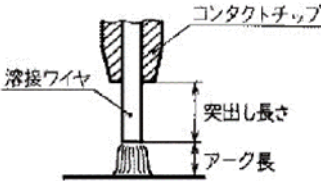
1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
36	支柱受け治具 (しちゅううけじぐ) Mã đôn cột	Dùng khi muốn dựng cột để chống cho tổng đoạn không bị đổ.	
37	引き付け用治具 (ひきつけようじぐ) Mã kéo	Sử dụng để kéo các phần vào mép của tổng đoạn tiến gần nhau.	
38	目合せ用治具 (めあわせようじぐ) Mã vào mép	Sử dụng để làm hết lệch trên mặt vát mép.	
39	貼り付け用治具 (はりつけようじぐ) Mã dán tạm	Sử dụng khi cố định để mã gia cường không rơi ra.	
40	貼り付け用治具 (はりつけようじぐ) Mã dán tạm	Sử dụng để cố định lỗ công nghệ.	
41	押し込み用治具 (おしこみようじぐ) Mã đẩy	Sử dụng để đẩy khi vào mép tổng đoạn.	
42	箱治具 (はこじぐ) Mã hộp	Sử dụng khi dùng kích thủy lực kéo hay đẩy khi vào mép.	

1. Chuyên ngành sắt

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
43	バット方向 (ばつとほうこう) Hướng ngang thân	Vị trí vào mép theo mặt cắt ngang thân tàu.	
44	盤木架台 (ばんぎかだい) Bàn căn	Sử dụng làm bộ đỡ phần đáy tàu.	
45	ピン台 (ぴんだい) Bộ đinh chốt	Sử dụng khi điều chỉnh độ cao khi khớp tổng đoạn	

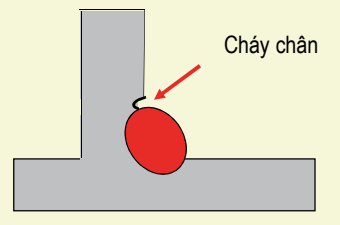
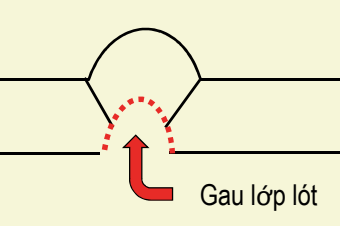
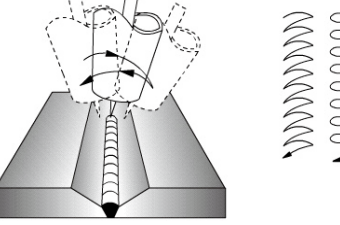
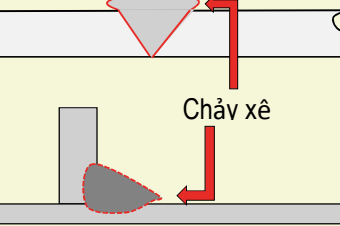
2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	アーク溶接 (あーくようせつ) Hàn hồ quang	Là làm kết dính kim loại giống nhau bằng phương pháp dùng nhiệt nung chảy kim loại.	
2	アーク光 (あーくこう) Ánh hồ quang	Ánh sáng có thể nhìn thấy bằng mắt phát ra trong khi hàn. Ngoài ra, hồ quang bao gồm cả ánh sáng không nhìn thấy được là tia tử ngoại, tia hồng ngoại.	
3	アース (あーす) Dây mát	Thiết bị được kết nối vào để truyền điện lưu hàn đi từ cực dương (+) sang cực âm (-).	
4	アーク長 (あーくちょう) Chiều dài hồ quang	Khoảng cách 2 đầu hồ quang tính từ đầu dây hàn đến mặt tôn.	 Dài hồ quang trong khoảng 25 ~ 30
5	半自動溶接機 (はんじどうようせつき) Máy hàn bán tự động	Máy dùng để hàn ke góc, hàn giáp mối, .v.v. bằng phương pháp sử dụng dây hàn làm kết nối 2 miếng kim loại cùng loại.	
6	送給装置 (そうきゅうそうち) Thiết bị cấp dây (máy con)	Thiết bị dẫn chuyển dây hàn đến súng hàn.	
7	操作ボックス (そうさぼっくす) Hộp điều khiển	Thiết bị điều chỉnh điện áp và điện lưu.	

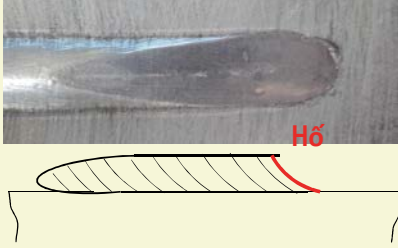
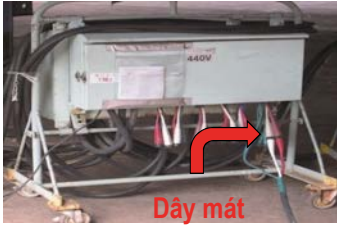
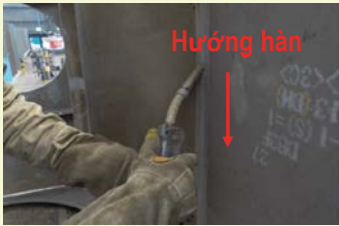
2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	トーチ (とーち) Súng hàn	Thiết bị cung cấp điện hàn, dây, khí bảo vệ.	
9	チップボディ (ちっぷぼでい) Thân bép	Thiết bị dẫn truyền điện từ máy hàn đến dây hàn. (Thân bép cũng làm nhiệm vụ chống phân tán khí).	
10	チップ (ちっぷ) Bép	Thiết bị dẫn truyền điện từ máy hàn đến dây hàn.	
11	インシュレーター (いんしゅれーたー) Ống cách điện	Thiết bị để gắn chụp lên, làm nhiệm vụ cách điện.	
12	ノズル (のずる) Chụp (ống bao)	Thiết bị chống phát tán khí bảo vệ.	
13	スプリングライナー (すぷりんぐらいなー) Ruột gà	Thiết bị giữ cho việc cung cấp dây được êm ái.	
14	交流溶接機 (こうりゅうようせつき) Máy hàn điện xoay chiều	Máy hàn sử dụng que làm kết dính kim loại cùng loại, chủ yếu dùng để hàn ke góc. (Hàn đính, .v.v.)	

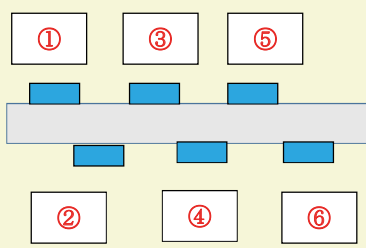
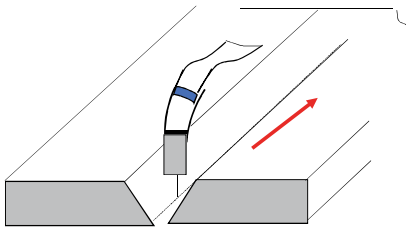
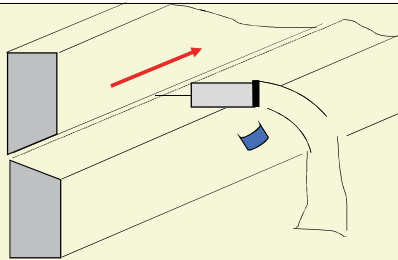
2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	TIG溶接機 (ていぐようせつき) Máy hàn TIG	Máy hàn sử dụng điện cực wonfram làm m kết dính kim loại cùng loại, thường dùng để hàn ke góc thép không gỉ, nhôm, thép nhiệt thấp, hàn giáp mối các loại ống.	
16	ユニオンメルト溶接機 (ゆにおんめるとようせつき) Hàn hồ quang chìm (hàn tự động)	Máy hàn sử dụng dây làm kết dính kim loại cùng loại, dùng để hàn bằng các đường nối tôn, hàn giáp mối tôn dày.	
17	アンダーカット (あんだーかつと) Cháy chân	Phần rãnh còn sót lại sau khi tôn nền mép đường hàn bị khoét sâu nhưng không được kim loại hàn lấp đầy.	
18	裏当て溶材 (うらあてようざい) Lập lá (thanh lót)	Thanh kim loại, sứ lót ở mặt sau phần liên kết tôn nền để phòng chống kim loại hàn nóng chảy thoát ra từ mặt sau của liên kết.	
19	裏はつり (うらはつり) Gau lợp lót (từ mặt sau)	Chỉ việc tẩy đi khuyết tật đường hàn phía sau sau khi hàn giáp mối.	
20	ウィビング (ういびんぐ) Di chuyển đầu súng (kim) hàn	Cách di chuyển que hay súng hàn CO ² theo hướng tiến lùi hay trái phải so với hướng hàn.	
21	オーバーラップ (おばーらっぷ) Chảy xệ (chảy tràn)	Khuyết tật hàn ở đó kim loại hàn không ngấu, chảy tràn lên kim loại nền.	

2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
22	角巻 (かどまき) Khóa đầu	Chỉ việc hàn ở góc các đầu liên kết của chi tiết.	
23	キズ埋め (きずうめ) Xóa xước	Việc xử lý khuyết tật cắt lẹm khi tẩy mã, .v.v.	
24	クレーター (くれーたー) Hố	Hố hình thành ở cuối đường hàn.	
25	ケースアース (けーすあーす) Dây mát	Dây điện được nối vào để chống điện giật.	
26	上向き隅肉溶接 (うへむきすみにくようせつ) Hàn trần ke góc	Tư thế ngược nhìn lên tôn nền ở trên, di chuyển từ trái sang phải hay phải sang trái khi hàn.	
27	水平隅肉溶接 (すいへいすみにくようせつ) Hàn bằng ke góc	Tư thế nhìn xuống tôn nền ở dưới, tiến hành hàn lên trên liên kết ở đó đường hàn gần như nằm ngang.	
28	下進隅肉溶接 (かしんすみにくようせつ) Hàn tụt ke góc	Tư thế hàn tiến hành từ trên xuống dưới của tôn nền.	

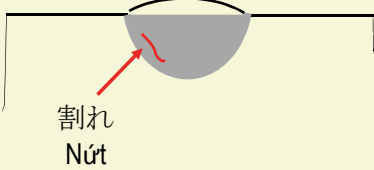
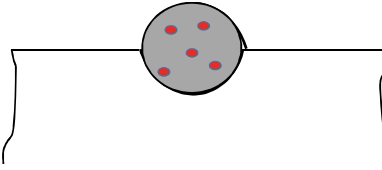
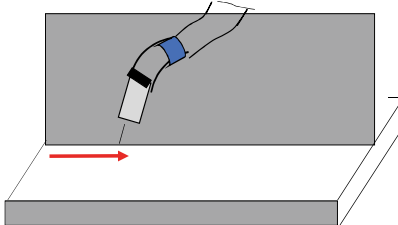
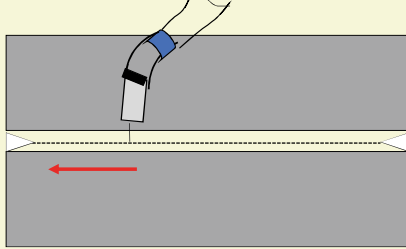
2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
29	立向き隅肉溶接 (たてむきすみにくようせつ) Hàn leo ke góc	Tư thế hàn tiến hành từ dưới lên trên của tôn nền.	
30	スラグ (すらぐ) Xi	Vật chất phi kim dạng thủy tinh do thuốc hàn nóng chảy, bám trên bề mặt đường hàn khi hàn que hay hàn CO2.	
31	スパッター (すぱったー) Hạt bắn	Kim loại hình hạt nhỏ bắn ra trong khi hàn.	
32	タブ (たぶ) Miếng mồi	Dụng cụ phòng chống khuyết tật ở chỗ bắt đầu và kết thúc hồ quang khi hàn nối tôn.	
33	タップ溶接 (たっぷようせつ) Hàn gián đoạn zig zag	Phương pháp hàn gián đoạn bất đối xứng 2 bên để làm giảm cong vênh ở trường hợp hàn ke góc phần kết nối chữ T.	
34	下向き突合せ溶接 (したむきつきあわせようせつ) Hàn bằng giáp mối	Hướng hàn từ trên đường hàn hầu hết ở vị trí bằng.	
35	横向き突合せ溶接 (よこむきつきあわせようせつ) Hàn ngang giáp mối	Đường hàn ở vị trí nằm ngang và song song với mặt phẳng bằng.	

2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
36	上向き突合せ溶接 (うえむきつきあわせようせつ) Hàn trần giáp mối	Tư thế hàn đi lùi, thực hiện hướng lên mặt vát mép ở phía trên.	
37	立向き突合せ溶接 (たてむきつきあわせようせつ) Hàn leo giáp mối	Tư thế hàn thực hiện từ phương ngang so với liên kết hàn gần như thẳng đứng.	
38	溶け込み (とけこみ) Ngấu	Khoảng cách từ bề mặt kim loại nền đến điểm sâu nhất phần kim loại nền nóng chảy.	
39	のど厚 (のどあつ) Chiều cao bể hàn	Phần nhô cao mặt đường hàn và phần ngấu của đường hàn ke góc.	
40	偏肉 (へんにく) Lệch	Khuyết tật thiếu độ rộng hay thiếu chiều cao mối hàn.	
41	脚長 (きゃくちょう) Đen ta thực tế mối hàn ke góc	Cạnh L1 và L2 trong liên kết ke góc	
42	余盛り (よもり) Kim loại phủ	Phần kim loại đắp cao tính từ tôn nền.	

2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
43	割れ (われ) Nứt	Khuyết tật sinh ra ở mối hàn.	 A cross-sectional diagram of a weld joint. A red arrow points to a crack in the weld metal, labeled with the Japanese word '割れ' (weld crack) and the Vietnamese word 'Nứt'.
44	グラビティ溶接 (ぐらびていようせつ) Hàn que 3 càng	Kiểu hàn vừa giữ kim hàn ổn định ở một góc độ đã định với phôi, vừa di chuyển kim hàn dọc theo đường hàn một cách tự nhiên.	 A photograph showing a gravity welding setup. A welding torch is positioned vertically, and a workpiece is held in a fixture that allows the torch to move along the joint while maintaining a consistent angle.
45	ピット (ぴっと) Rỗ mặt	Các lỗ hình thành trên bề mặt đường hàn do có khí trong kim loại hàn.	 A photograph of a weld surface showing several small, dark, circular pits (rỗ mặt) that have formed on the surface of the weld.
46	ブローホール (ぶろほーる) Rỗ khí	Các túi khí hình thành bên trong đường hàn do có khí trong kim loại hàn.	 A cross-sectional diagram of a weld joint. Inside the weld metal, there are several small red circles representing gas pockets (rỗ khí) that have formed during the welding process.
47	ガウジング機 (がうじんぐき) Đèn gau	Thiết bị lợi dụng nhiệt hồ quang và luồng thổi khí cao áp để cắt rãnh đường hàn.	 A photograph of a gouging machine, which is used to cut grooves into the surface of a weld. It features a control panel with a digital display and various adjustment knobs.
48	前進溶接 (ぜんしんようせつ) Hàn tiến	Phương pháp di chuyển que hàn dùng nhiều khi hàn ke góc đường bằng và đường trần.	 A diagram illustrating the forward welding technique. A welding torch is shown moving from left to right, with the weld metal trailing behind the torch. A red arrow indicates the direction of movement.
49	後進溶接 (こうしんようせつ) Hàn lùi	Phương pháp di chuyển que hàn dùng nhiều khi hàn giáp mối đường bằng và hàn vật liệu nhôm.	 A diagram illustrating the backward welding technique. A welding torch is shown moving from right to left, with the weld metal leading the torch. A red arrow indicates the direction of movement.

2. Chuyên ngành hàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
50	超音波探傷検査:UT (ちょうおんぱたんしょうけんさ) Kiểm tra phát hiện khuyết tật bằng siêu âm.	Kiểm tra đánh giá hình dáng độ dài của khuyết tật bên trong vật liệu.	
51	磁粉探傷検査:MT (じふんたんしょうけんさ) Kiểm tra hạt từ	Kiểm tra tìm các vết nứt bề mặt và các khuyết tật ở độ sâu nông của vật liệu.	
52	浸透探傷検査:PT (しんとうたんしょうけんさ) Kiểm tra thâm nhập	Kiểm tra phát hiện các vết nứt trên bề mặt vật liệu hàn.	
53	放射線棟透過検査:RT (ほうしゃせんとうかけんさ) Kiểm tra truyền dẫn bức xạ	Kiểm tra phát hiện các vết nứt, rỗ bên trong đường hàn.	

3. Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	シルハイト (しるはいと) Độ cao ngưỡng	Độ cao của cửa hay độ cao từ sàn đến mặt lỗ mở.	
2	S.W.L (えす・だぶりゅ・える) Tải trọng làm việc an toàn	Viết tắt của Safety Working Load, có nghĩa là tải trọng giới hạn khi sử dụng.	
3	ジャコブラダー (じゃこぶらだー) Thang jacob	Thang dây (Thang đứng)	
4	ファンネル (ふぁんねる) Ống khói	Ống khói	
5	ウインドラス (ういんどらす) Tời nằm (neo)	Tời để kéo neo lên. Tời này có thể cuộn dây neo (lì) lên.	
6	ボラード (ぼらーど) Cột bích (Trụ neo tàu)	Trụ kim loại ở cầu tàu để cố định tàu từ dây neo khi neo tàu vào cầu.	
7	フェアリーダー (ふぇありーだー) Sô ma (Con lăn dẫn hướng)	Thiết bị để neo tàu tránh cho lìn bị ma sát từ các góc cạnh tôn vỏ cắt đứt khi đang cố định tàu vào cầu.	

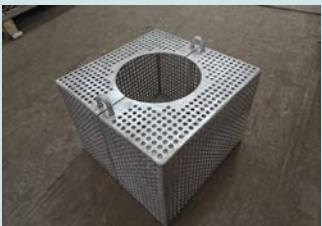
3. Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	ウインチ (ういんち) Tời	Thiết bị cuộn cáp hay dây neo.	
9	ビルジウェル (びるじうゑる) Hố tụ nước la canh (đáy tàu)	Két gom nước trong hầm (bao gồm cả nước chảy ra từ hàng hóa, nước mưa khi xếp và dỡ hàng) và đưa ra khỏi tàu.	
10	ライフラフト (らいふらふと) Bè cứu sinh	Thiết bị để thoát ra khi khẩn cấp. Thiết kế gồm thuyền cao su nằm trong túi chứa hình ống tròn, khi bị ném xuống biển, bè sẽ tự phồng bằng khí CO ² .	
11	ハンドレール (はんどれーる) Tay vịn lan can	Hàng rào được lắp ở các vị trí với mục đích chống rơi ngã.	
12	舷梯 (げんてい) Cầu thang cầu đi	Thang nghiêng dùng để lên xuống tàu.	
13	パイロットラダー (ぱいろうとらだー) Thang hoa tiêu	Thang sử dụng khi hoa tiêu chuyển từ tàu hoa tiêu lên tàu cái.	
14	ジンクアノード (じんくあの一ど) Kém chống ăn mòn	Là một miếng kẽm hay nhôm gắn vào thân tàu nhằm mục đích chống ăn mòn.	

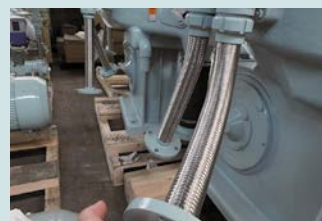
3. Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	サイドスラスタ (さいどすらすたー) Chân vịt mạn	Chân vịt gắn phía bên của tàu, làm phát sinh lực đẩy hướng ngang tàu, sử dụng khi cho tàu rời hay cập cầu.	
16	サウンディング管頭 (さうんでいんぐかんとう) Đầu dò	Van kiểu thanh đóng mở gắn ở đầu của ống, sử dụng để kiểm tra dung lượng trong các kết.	
17	ドレッサー (どれっさー) Bộ đỡ ống	Bộ phận gắn dọc theo hướng ống trên boong, chống cho ống không bị gãy khi thân tàu co giãn.	
18	ベルマウス (べるまうす) Miệng chuông	Miệng loe hình chuông gắn vào đầu ống trong hầm balast để hạ mực nước đọng xuống thấp nhất có thể.	
19	ローズボックス (ろーずぼっくす) Hộp lọc	Hộp được chia thành 2 phần có nhiều lỗ trên thân, gắn vào đầu ống hút đáy tàu, lọc ra các nước bẩn.	
20	ストレーナー (すとれーなー) Bộ lọc	Thiết bị gắn vào giữa ống, chống cho cặn bẩn trong chất lỏng đi vào thiết bị máy móc.	
21	バラストパイプ (ばらすとばいぷ) Ống nước dẫn	Ống đưa nước biển ra vào két dẫn, có đường kính lớn, hầu hết được mạ kẽm trên bề mặt.	

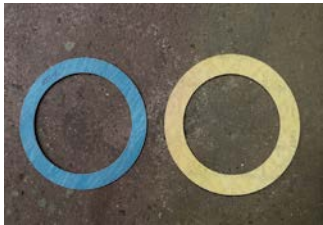
3. Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
22	油圧管 (ゆあつかん) Ống thủy lực	Bích vuông ảnh trái giành cho ống cao áp, bích tròn ảnh phải giành cho ống thấp áp.	
23	電線管 (でんせんかん) Ống dây điện KB管 (けいびーかん) Ống KB	Ống để luồn dây qua.	
24	洗い管 (あらいかん) Ống rửa	Ống dùng khi tẩy rửa acid (clo)	
25	バタフライ弁 (ばたふらいべん) Van bướm	Van bướm có kiểu thủy lực và kiểu dùng tay. Trong van được tráng phủ nên cần chú ý tránh lửa khi sử dụng.	
26	フレキシブルチューブ (ふれキシぶるちゅーぶ) Ống mềm (đàn hồi)	Ống có thể uốn dễ dàng.	
27	TEU (ていーいーゆー) Đơn vị đo theo côngtenơ	Đơn vị đo theo côngtenơ 20ft (khoảng 6m) (Trong ảnh là côngtenơ 40ft)	
28	係船装置 (けいせんそうち) Thiết bị neo thuyền	Thiết bị để neo thuyền vào cầu cảng.	

3. Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
29	メッキ管 (めっきかん) Ống mạ	Ống thép được mạ phủ kẽm lên bề mặt.	
30	ペール缶 (ペーるかん) Thùng	Thùng đựng dầu 20l, được dùng khi sử dụng với lượng nhỏ.	
31	Uボルト (ゆーぼると) Bu lông U	Chỉ khuyên cố định ống, có nhiều kích thước phù hợp với đường kính ống.	
32	消火ホース (しょうかほーす) Vòi chữa cháy	Có cấu tạo kết nối dễ dàng kiểu một chạm, rất hay được sử dụng cho vòi nước.	
33	バタフライ弁専用パッキン (ばたふらいべんせんようぱっきん) Gioăng van bướm	Gioăng chuyên dùng cho van bướm.	
34	リングパッキン (りんぐぱっきん) Gioăng vòng	Gioăng sử dụng phía trong bu lông của bích.	
35	スパイラルガasketパッキン (すぱいらるがすけっとぱっきん) Gioăng đệm xoắn ốc	Có tính chịu nhiệt cao, sử dụng cho bích chịu hơi hay khí nóng cao áp là chủ yếu.	

3. Công việc trang thiết bị

(1) Trang thiết bị vỏ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
36	フルフェイスパッキン (ふるふえいすぱっきん) Gioăng phủ kín	Loại gioăng có hình dáng toàn bộ bề mặt xiết trùng với mặt bích, sử dụng ở các hệ thống thủy lực đòi hỏi chống rò rỉ.	
37	肘弁 (ひじべん) Van góc 玉弁 (たまべん) Van bi	Bên trái là van góc, đổi hướng dòng chảy vuông góc trong van. Bên phải là van bi, điều hướng dòng chảy đi thẳng trong van.	
38	逆止弁 (ぎゃくしべん) Van một chiều	Nếu có nhãn  trên trục van ảnh phải thì là van 1 chiều	
39	サーフェイバルブ (さーふえいすばるぶ) Van nổi	Cấu tạo thân van nổi lên, có thể xả từng lượng nhỏ nước đọng.	

3. Công việc trang thiết bị

(2) Trang thiết bị máy, điện

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	「よーい、て！」 "Yo ... I, te"	Khẩu lệnh khớp thời gian khi làm việc nhiều người. Khi hô 「yo ... i」 là để chuẩn bị, hô 「te ! 」 thì tất cả đồng loạt hành động.	
2	ワンタッチカップラー (わんたっちかっぷらー) Chụp gió một chạm	Thường chỉ chụp khí, là dụng cụ nối với ống gió để thổi gió ra.	
3	主機 (しゅき) Máy chính	Động cơ. Động diezen làm quay trực tiếp tàu tiến lên.	
4	シャフト (しゃふと) Trục chân vịt	Trục truyền chuyển động quay từ động cơ đến chân vịt.	
5	トレーシングチューブ (とれーしんぐちゅーぶ) Ống truy nguyên	Ống đồng được cố định bằng đai dọc theo ống dẫn ở hệ thống nhiên liệu.	
6	漏洩確認 (ろうえいかくにん) Kiểm tra rò rỉ	Bơm khí vào bên trong ống, dùng nước xà phòng kiểm tra rò rỉ ở các phần kết nối ống.	
7	フランジ (ふらんじ) Bích	Tấm kim loại vòng trong có lỗ, dùng ốc và bu lông kết nối ống với ống.	

3. Công việc trang thiết bị

(2) Trang thiết bị máy, điện

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	ウェス (うえす) Giẻ lau	Chỉ vải vụn, dùng để lau chùi vệ sinh.	
9	一斗缶 (いっとかん) Thùng tôn	Chỉ thùng kim loại dung tích 18l.	
10	定盤 (じょうばん) Bàn làm việc	Nơi bằng phẳng thực hiện trước các công việc trang thiết bị.	
11	シーチェスト開口部 (シーちえすとかいこうぶ) Van thông biển	Hộp gắn bên trong tôn vỏ đáy tàu, có cửa lấy nước biển vào.	
12	グラウンド (ぐらんど) Ốc siết chống nước	Kim loại chống nước được dùng khi cho cáp điện đi qua tôn.	
13	ケーブル (けーぶる) Dây điện	Dây điện dùng cho tàu.	
14	ケーブル巻きバンド (けーぶるまきバンド) Đai buộc cáp điện.	Đai để cố định cáp điện.	

3. Công việc trang thiết bị

(2) Trang thiết bị máy, điện

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	バンデックス (ばんでっくす) Máy xiết dây đai	Dụng cụ xiết dây buộc cáp điện.	
16	インシュロック (いんしゅろっく) Dây rút nhựa	Dây buộc bằng nhựa	
17	パテ (ぱて) Keo chét	Vật liệu bịt vào ống luồn dây.	
18	バンドバックル (ぼんどぼっくる) Khóa đai	Khóa sắt dùng để cố định dây buộc khi xiết dây đai.	
19	結線 (けっせん) Nối dây	Công việc kéo dây điện nối vào cực của thiết bị máy móc.	

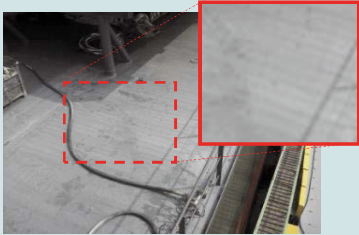
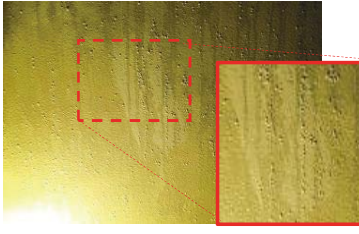
3. Công việc trang thiết bị

(3) Trang thiết bị sơn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	擦れ (かすれ) Hở phôi	Hiện tượng sơn mỏng nên có thể nhìn thấy phôi bên trong.	
2	ピンホール (ピンほーる) Rỗ	Hiện tượng lỗ nhỏ hình thành bên trong lớp sơn.	
3	垂れ (たれ) Chảy	Hiện tượng sơn chảy xuống do sơn quá.	
4	もらい錆 (もらいさび) Gỉ phải sinh	Hiện tượng bị bám gỉ từ một vật bị gỉ khác đặt lâu ở trên.	
5	ピッチング (ぴっちんぐ) Lỗ ăn mòn	Các lỗ nhỏ bị ăn mòn tập trung tạo thành các lỗ nhỏ trên mặt tôn.	
6	柚子肌 (ゆずはだ) Sần vỏ cam (Da Yuzu)	Hiện tượng sơn phủ không đều, hình thành mấp mô giống bề mặt quả cam.	
7	縮み (ちぢみ) Co ngót	Hiện tượng lớp sơn dưới phồng lên bởi dung môi do lớp sơn dưới chưa khô đã tiến hành sơn lớp trên, hay lớp sơn trên ngấm quá nhiều dung môi	

3. Công việc trang thiết bị

(3) Trang thiết bị sơn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	ブラッシング (ぶらっしんぐ) Đổi màu	Hiện tượng biến màu bề mặt sơn do nước bám vào trước khi sơn khô.	
9	スウェット (すうえつと) Động giọt	Hiện tượng nước đọng thành giọt trên bề mặt tôn.	
10	エアレス (えあれす) Máy phun sơn khí nén	Máy phun sơn dùng khí nén tác động lên sơn để phun.	
11	テフロンホース (てふろんほーす) Ống teflon	Ống dẫn sơn cao áp từ máy phun sơn đến súng phun.	
12	エアーエジェクター (えあーえじえくたー) Bầu thông khí nén	Thiết bị thông khí sử dụng khí nén kiểu cầm tay thông khí theo hiệu ứng Venturi	
13	サゲツ (さげつ) Xô	Thùng chứa sơn sơn bằng chổi và con lăn.	
14	マスキングテープ (ますきんぐてーぷ) Băng dính dưỡng	Nguyên liệu dưỡng làm từ ni lông có gắn băng dính.	

3. Công việc trang thiết bị

(3) Trang thiết bị sơn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	べた面 (べためん) Mặt bằng	Bề mặt sơn rộng và bằng phẳng	
16	黒皮 (くろかわ) Lớp phủ thép cán	Hay còn gọi là xỉ thép cán. Xỉ đen bề mặt thép được tạo ra trong quá trình cán nhiệt. Xỉ đỏ	
17	ネタ (ねた) Sơn	Nguyên liệu sơn.	
18	ネタ場 (ねたば) Xưởng sơn	Xưởng làm việc đặt bộ dụng cụ phun sơn gồm máy phun và sơn.	
19	タッチアップ塗装 (たっちあつぷとそう) Sơn sửa	Sơn sửa.	
20	プライマー塗装 (ふらいまーとそう) Sơn lót	Chỉ lớp sơn đầu tiên lên tôn.	
21	バインダー (ばいんだー) Sơn trung hòa	Sơn trung gian sử dụng ở trường hợp độ kết dính giữa các lớp sơn không tốt.	

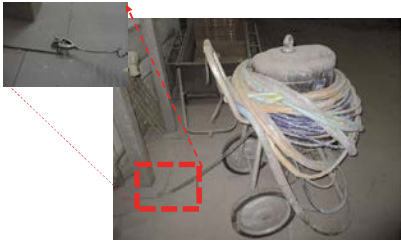
3. Công việc trang thiết bị

(3) Trang thiết bị sơn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
22	インターバル (いんたーばる) Thời gian sơn nghỉ	Thời gian đủ để sơn chồng lớp mới.	
23	膜厚 (まくあつ) Độ dày sơn	Độ dày sơn	
24	荒し (あらし) Cào nhám	Cào xước làm nhám bề mặt sơn.	
25	ブツ (ぶつ) Hạt	Trong lớp sơn có dị vật tạo thành trạng thái lồi.	
26	あげ裏 (あげうら) Trần sơn	Bề mặt trần nhìn từ dưới lên.	
27	化粧塗り (けしょうぬり) Sơn bóng	Sơn trang điểm ngoài cùng sau khi sơn lần cuối.	
28	素地 (そじ) Mặt mộc	Bề mặt trước khi sơn.	

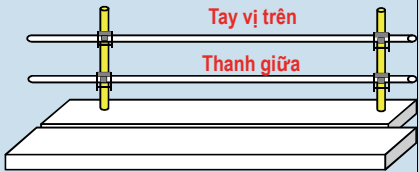
3. Công việc trang thiết bị

(3) Trang thiết bị sơn

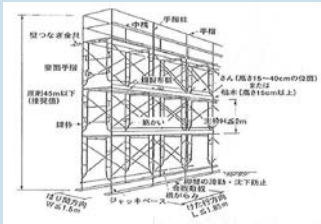
No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
29	養生 (ようじょう) Dưỡng	Bảo vệ (che chắn) chống bắn do bụi và sơn.	
30	火気接点 (かきせってん) Quản lý cháy nổ	Quản lý và điều chỉnh để phòng chống tai nạn cháy nổ do công việc sơn làm chung với các công việc khác.	
31	防爆型コンセント (ぼうばくがたこんせんと) Ổ cắm kiểu chống nổ	Ổ cắm được bảo vệ để không bắt cháy bởi khí dung môi.	
32	アース (あーす) Dây mát	Thiết bị dẫn dòng tĩnh điện từ máy phun khí nén xuống đất.	

4. Giàn giáo

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	足場 (あしば) Giàn giáo	Sàn hay lối đi, hay kết cấu duy trì sàn hay lối đi đó, dùng để tiến hành công việc.	
2	拌み渡し (おがみわたり) Di chuyển Ogami	Hành vi vi phạm khi di chuyển sang khu vực kế bên ở mép block. Nếu trượt tay sẽ có nguy cơ rơi ngã.	
3	総足場 (そうあしば) Hệ giáo hoàn thiện	Giáo mắc kín từ trên trần xuống dưới trong buồng máy.	
4	荷揚げロープ (にあげろーぷ) Dây nâng hàng	Dây dùng để nâng hạ hàng.	
5	スノコ足場 (すのこあしば) Giáo sunoko (mặt ghép)	Giáo dùng cho công việc phun hạt làm sạch (phun cát)	
6	幅木 (はばぎ) Thanh chống rơi	Khí tài chống rơi từ giáo cho người và vật.	
7	親綱 (おやづな) Cáp lan can (Cáp chống rơi)	Thiết bị được mắc bởi móc dùng để chống rơi từ trên cao ở những vị trí không thể lắp lan can.	

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	上桟 (うえさん) Tay vịn trên 中桟 (なかさん) Thanh giữa	Các bộ phận chống rơi ngã từ trên giáo.	
9	ローリングタワー (ろーりんぐたわー) Tháp giáo	Sàn làm việc làm từ giáo ghép có 4 bánh.	
10	モンキータラップ (もんきーたらっぷ) Thang áp vách	Thang lên xuống nơi làm việc trên cao.	
11	制限荷重表示 (せいげんかじゅうひょうじ) Thông báo tải trọng tối đa	Giá trị tải trọng tối đa của giáo khi người leo lên.	
12	行きどまり柵 (いきどまりさく) Thanh chắn cuối giáo	Lan can chắn để chống rơi ngã ở phía cuối hành lang của giáo.	
13	安全ネット (あんぜんねっと) Lưới an toàn	Lưới căng ra để chống người và vật rơi ngã từ trên cao xuống.	
14	吊り足場 (つりあしば) Giáo treo	Giàn giáo treo từ trên trần xuống bằng cáp hay xích ở các vị trí cao không thể lắp giáo từ mặt đất được.	

4. Giàn giáo

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	枠組み足場 (わくぐみあしば) Giáo khung	Giáo kiểu khung được cấu thành từ các bộ phận khung thép với kích thước cố định.	
16	単管足場 (たんかんあしば) Giáo ống đơn	Giáo được lắp bởi các ống đơn.	
17	ブラケット足場 (ぶらけっとあしば) Giáo công son	Giáo sử dụng các đà đỡ chuyên dụng đỡ ván giáo.	
18	手摺スタンション (てすりすたんしょん) Cột chống lan can	Cột chống khỏe để cố định các thanh lan can.	
19	差し込みスタンション (さしこみすたんしょん) Cột chống tra lỗ	Cột tra cào lỗ khi sử dụng.	
20	横万力スタンション (よこまんりきすたんしょん) Cột chống kẹp ngang	Cột chống có thể cố định theo chiều ngang.	
21	縦万力スタンション (たてまんりきすたんしょん) Cột chống kẹp đứng	Cột chống có thể cố định theo chiều đứng.	

4. Giàn giáo

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
22	足場組立作業主任者 (あしばくみたてさぎょうしゅにん しゃ) Người phụ trách lắp giáo	Người chịu trách nhiệm trong trường hợp tiến hành bắc tháo hay thay đổi giáo treo, giáo đưa ra, giáo cao 5m trở lên.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	電気ディスクグラインダー (でんきでいすくぐらいんだー) Máy mài đĩa chạy điện	Sử dụng để hoàn thành bề mặt của mối hàn hay mặt cắt của ống.	
2	エアークラインダー (えあーぐらいんだー) Máy mài khí	Được sử dụng rộng rãi từ khoét mặt của vật gia công đến mài hoàn thành bề mặt.	
3	高周波グラインダー (こうしゅうはぐらいんだー) Máy mài cao tần	Tiến hành mài bằng quay cao tốc, chủ yếu sử dụng mài hoàn thành bề mặt tôn với diện tích lớn.	
4	電気ドリル (でんきどりる) Máy khoan điện	Dùng để khoan lỗ kim loại, vật gia công khác.	
5	エアードリル (えあーどりる) Máy khoan khí	Dùng để khoan lỗ kim loại, vật gia công khác.	
6	インパクトレンチ (いんぱくとれんち) Máy bắt ốc	Dùng không khí nén làm xoay cơ lê, được dùng để tháo hay lắp ốc, bu lông.	

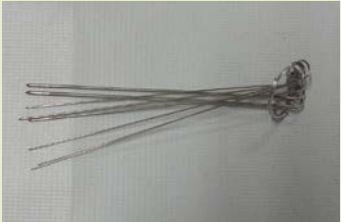
5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
7	シャコ万力 (しゃこまんりき) Kẹp Shako	Dùng để ghim tạm thời vật gia công khi gia công chồng nhiều tấm lên nhau hay khi bắt vật gia công vào các tấm bề góc.	
8	ケレンハンマー (けれんはんまー) Búa gõ xỉ	Sử dụng để vệ sinh mối hàn hay gõ xỉ.	
9	溶接棒ホルダー (ようせつぼうほるだー) Kim hàn que	Sử dụng để giữ que hàn hồ quang trong hàn điện.	
10	半自動溶接機 (はんじどうようせつき) Máy hàn bán tự động	Kết nối súng hàn với thiết bị cung cấp dây (máy con), tiến hành hàn hồ quang bằng dây hàn đi ra từ đầu súng hàn.	
11	ティグ溶接 (ていぐようせつ) Hàn TIG	Làm phát sinh hồ quang từ điện cực von-fram ở đầu súng hàn để làm nung chảy que hàn phụ, hàn vào tôn nền.	
12	チッパー (ちっぱー) Máy dũi xỉ	Công cụ khí sử dụng để vệ sinh xỉ hàn.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
13	ミゼットグラインダー (みぜっとぐらいんだー) Máy mài mini	Dụng cụ dùng lưỡi cắt gắn ở đầu trục để mài hoàn thành phần mặt đường hàn nhô cao.	
14	手動油圧ジャッキ (手動ポンプ・単動シリンダー) (しゅどうゆあつじゃっき(しゅどうぼんぷ・たんどうしりんだー)) Kích thủy lực dùng tay (Bơm tay, xi lanh một chiều)	Sử dụng khi điều chỉnh độ cao của kết cấu nặng như tổng đoạn.	
15	アセチレン調整器 (あせちれんちようせいき) Bộ điều áp axetylen	Sử dụng để điều chỉnh axetylen hòa tan từ áp lực nạp về áp lực làm việc.	
16	酸素調整器 (さんそちようせいき) Bộ điều áp oxy	Sử dụng để điều chỉnh oxy từ áp lực nạp về áp lực làm việc.	
17	ガス切断機 (がすせつだんき) Đèn cắt hơi	Sử dụng axetylen và oxy để tiến hành cắt tôn.	
18	ガスバーナー (がすばーなー) Đèn hỏa công	Sử dụng trong công việc gia nhiệt như loại bỏ cong vênh, ...	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
19	ガスホース (がすほーす) Dây khí エアーホース (えあーほーす) Dây gió キャブタイア (きゃぶたいあ) Dây điện (máy hàn)	Dây khí vận chuyển khí (oxy) đến đèn. Dây gió chuyển khí nén đến công cụ khí nén. Dây điện kết nối với kim hàn để tiến hành hàn.	
20	点火ライター (てんからいたー) Bật lửa	Sử dụng khi đánh lửa cho đèn.	
21	掃除針 (そうじばり) Kim vệ sinh	Dùng vệ sinh lỗ lửa cắt.	
22	万力(バイス) (まんりき(ばいす)) Ê tô	Dụng cụ gắn vào bàn làm việc, dùng để cố định vật gia công khi thực hiện công việc hoàn thành bằng tay hay lắp ráp.	
23	大ハンマー (だいはんまー) Búa lớn	Sử dụng khi cần đập mạnh trong quá trình đúc.	
24	片手ハンマー (かたてはんまー) Búa bi	Sử dụng khi tẩy lớp lót từ mặt sau. Đầu phẳng cho chi tiết phẳng, đầu tròn cho kiểm tra kín khí.	

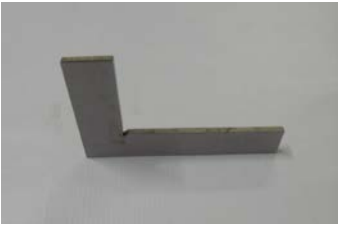
5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
25	テストハンマー (てすとはんまー) Búa kiểm tra	Chủ yếu dùng gỗ nhẹ để kiểm tra tính năng sản phẩm hay ống, hay dùng để phát hiện khuyết tật thông quan gõ âm.	
26	片ロスパナ (かたぐちすばな) Cờ lê 1 đầu メガネスパナ (めがねすばな) Cờ lê mắt kính	Dùng để siết, tháo lắp ốc hay bu lông.	
27	両ロスパナ (りょうぐちすばな) Cờ lê 2 đầu	Dùng để siết, tháo lắp ốc hay bu lông.	
28	モンキーレンチ (もんきーれんち) Mỏ lết	Có thể thay đổi độ lớn miệng kẹp bằng cách xoay ren điều chỉnh, dùng với nhiều kích cỡ ốc và bu lông.	
29	パイプレンチ (ぱいぷれんち) Mỏ lết vịn ống	Dùng siết hay tháo lắp ống, hay các liên kết.	
30	ソケットレンチ(ボックスレンチ) (そけっとれんち(ぼっくすれんち)) Cờ lê khẩu lục giác	Bằng cách thay đổi tay đòn hay khẩu lục giác, sẽ dùng được cho nhiều kích cỡ ốc và bu lông.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
31	六角レンチ (ろっかくれんち) Lục năng	Dùng để siết, tháo lắp bu lông lỗ lục giác.	
32	ペンチ (ぺんち) Kim	Chủ yếu dùng để bẻ hay cắt dây đồng, dây sắt, ...	
33	クリッパー (くりっぱー) Kim cộng lực	Chủ yếu dùng cắt dây sắt dùng để buộc giáo.	
34	シノ (しの) Troòng	Dùng để xoắn dây khi cố định giàn giáo, lan can, ...	
35	プライヤー (ふらいやー) Kim kẹp	Dùng siết hay tháo lắp nhẹ nhàng bộ phận có ren.	
36	ニッパー (にっぱー) Kim bấm	Chủ yếu dùng để cắt dây điện.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
37	ねじ回し(ドライバー) (ねじまわし(どらいばー)) Vặn ốc (tuốc nơ vít)	Chủ yếu dùng để siết hay tháo vít có rãnh ở đầu như các ốc vít nhỏ.	
38	バイスプライヤー (ばいすぷらいヤー) Kìm chết	Kẹp giữ tạm thời hay siết khi lắp chi tiết. Có thể dùng thay cho e tô kẹp tay hay mỏ lết siết ống.	
39	鉄工やすり (てっこうやすり) Giũa sắt	Chủ yếu sử dụng ở công việc hoàn thiện sản phẩm kim loại bằng tay.	
40	金切りのこ (かなきりのこ) Cưa sắt	Chủ yếu dùng cắt thanh, tấm, ống kim loại hay nhựa.	
41	スケール (すけーる) Thước	Thước thẳng: dùng đo độ dài.	
42	スコヤ (すこや) Thước vuông	Dùng khi đánh dấu lên mặt vuông góc hay kiểm tra góc độ, độ bằng của vật gia công.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
43	ノギス (のぎす) Thước kẹp	Dùng để đo độ dài, đường kính trong, hình dạng ngoài.	
44	スチールプロトラクタ (すちーるぷろとらくた) Thước đo góc bán nguyệt	Có hình bán nguyệt, khắc dấu từ 0° ~ 180°, dùng để khắc dấu hay đo góc độ.	
45	マイクロメータ (まいくろめーた) Trắc vi kế	Chủ yếu sử dụng đo đường kính ngoài và độ dài.	
46	ダイヤルゲージ (だいやるげーじ) Đồng hồ đo	Sử dụng để kiểm tra độ chính xác của máy móc.	
47	トルクレンチ (とるくれんち) Cờ lê lực	Dùng để đo lực siết ốc.	
48	隙間ゲージ (すきまげーじ) Thước đo khe hở	Sử dụng 1 hay nhiều lá mỏng đưa vào khe hở của các sản phẩm, kết cấu sẽ lắp ráp với nhau để đo khe hở.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
49	内パス (うちパス) Com pa cặp trong	Sử dụng để đo đường kính trong của lỗ, độ rộng của rãnh.	
50	外パス (そとパス) Com pa cặp ngoài	Sử dụng để đo độ dày hay đường kính ngoài của các vật được cắt gọt tròn.	
51	チェーンブロック (ちえーんぶろっく) Ba lăng xích kéo	Dụng cụ sử dụng trong công việc móc cầu, dùng để nâng hay hạ hàng cầu.	
52	レバースロック (ればーぶろっく) Ba lăng cần gạt	Dùng để kéo, khớp dẫu đối với kết cấu.	
53	クランプ (くらんぷ) Kẹp	Dụng cụ kẹp cố định chi tiết, kết cấu, sử dụng cùng với ba lăng để kéo, vào dẫu.	
54	豎吊りクランプ (たてつりくらんぷ) Kẹp đứng	Sử dụng để cầu, vận chuyển tôn ở tư thế treo đứng.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
55	横吊りクランプ (よこつりくらんぷ) Kẹp ngang	Sử dụng để cẩu, vận chuyển kết cấu như thép hình H, ...	
56	ハッカー (はっかー) Ngáo cầu	Chủ yếu sử dụng cẩu, vận chuyển tôn nằm ngang.	
57	リフマグ (りふまぐ) Nam châm cẩu	Sử dụng nam châm điện, dùng để cẩu và vận chuyển các tấm thép nhỏ.	
58	シャックル (しゃくくる) Ma ní	Gắn giữa cáp cẩu và mã cẩu khi sử dụng.	
59	ベルトスリング (べるとすりんぐ) Cáp vải	Dụng cụ cẩu làm từ sợi hóa học.	
60	ワイヤーロープ (わいヤーローふ) Cáp	Dụng cụ cẩu kết xoắn từ nhiều sợi kim loại.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
61	スプレーガン (すぷれーがん) Súng phun sơn	Dùng để phun sơn.	
62	防爆型ポータブルファン (ぼうばくがたぽーたぶるふあん) Quạt di động chống nổ	Quạt thông gió chống nổ trong khu vực sơn.	
63	防爆灯 (ぼうばくとう) Đèn chống nổ	Dụng cụ chiếu sáng kiểu chống nổ dùng trong khu vực sơn.	
64	サンダー (さんだー) Máy mài đĩa nhám	Công cụ quay dùng để mài kim loại hay loại bỏ lớp sơn.	
65	ベビーブラシ (べびーぶらし) Máy chải nhỏ	Công cụ quay dùng để đánh gỉ ở chỗ hẹp nơi máy mài bàn chải sắt không vào được.	
66	ワイヤーグラインダー (わいヤーぐらいんだー) Máy mài bàn chải sắt	Dụng cụ quay dùng để đánh gỉ.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
67	ローラーブラシ (ろーらーぶらし) Lô lăn sơn	Dùng để lăn sơn.	
68	刷毛 (はけ) Chổi sơn	Sử dụng để quét sơn lên nơi nhỏ hẹp, nơi chỉ có thể sơn bằng tay.	
69	スケラ (すけら) Cạo	Dùng cạo lớp sơn cũ, loại bỏ lớp bám dính.	
70	ワイヤーブラシ (わいヤーぶらし) Bàn chải sắt	Dùng để đánh gỉ hay cạo bỏ lớp sơn.	
71	踏台 (ふみだい) Bệ làm việc	Thiết bị kê ở chỗ thấp, người lao động đứng lên mặt bệ, làm công việc nhẹ nhàng.	
72	脚立 (きゃたつ) Thang gấp	Thiết bị làm việc kiểu gấp lại được.	

5. Các loại công cụ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
73	両頭グラインダー (りょうとうぐらいんダー) Máy mài hai đầu	Dùng để cắt gọt vật gia công.	
74	ボール盤 (ぼーるばん) Máy khoan	Máy cố định vật gia công để tiến hành khoan lỗ.	
75	旋盤 (せんばん) Máy tiện	Máy làm quay vật gia công để tiến hành cắt gọt.	
76	高速切断機 (こうそくせつだんき) Máy cắt cao tốc	Máy làm quay đá cắt tốc độ cao, cắt ống hay thép hình tròn.	
77	メタルソー (めたるそー) Máy cưa lưỡi phẳng	Máy cưa làm quay tròn vòng lưỡi dao, cắt ống hay thép hình tròn.	
78	バンドソー (ぼんどそー) Máy cưa lưỡi vòng	Sử dụng để cắt ống hay thép hình tròn thành độ dài cần thiết.	

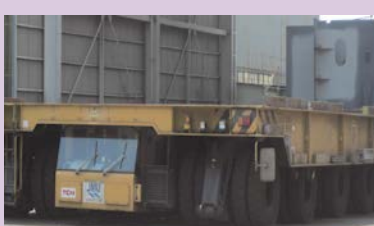
6. Thiết bị máy móc

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	高所作業車/スカイマスター (こうしよさぎょうしゃ/すかいますたー) Xe thang	Dùng khi làm việc ở trên cao, có thể làm việc ở độ cao trên 30m.	
2	テーブルリフター (てーぶるりふたー) Bàn nâng	Sử dụng khi làm việc ở độ cao từ mặt đất đến dưới 10m.	
3	フォークリフト (ふぉーくりふと) Xe nâng	Chở và vận chuyển hàng bằng lưới nâng.	
4	サイドフォークリフト (さいどふぉーくりふと) Xe nâng bên hông	Chở và vận chuyển hàng dài trên bề đỡ. Lưới nâng (bề đỡ) nằm bên hông xe.	
5	レッカー車 (れっかーしゃ) Cẩu xe tải	Sử dụng để cẩu hàng thiết bị, có khả năng di chuyển được.	
6	ゴライアスクレーン (ごらいあすくれーん) Cầu khổng lồ	Thiết bị nâng và vận chuyển hàng hình cổng.	

6. Thiết bị máy móc

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
7	ジブクレーン (じぶくれーん) Cầu cần nâng hạ	Loại cần cầu nâng hàng chạy trên ray, có thể quay cần.	
8	ツチガタクレーン (つちがたくれーん) Cầu cần hình búa	Thiết bị nâng hàng và di chuyển.	
9	リフマグクレーン (りふまぐくれーん) Cầu nam châm	Thiết bị nâng và di chuyển tôn bằng nam châm từ tính.	
10	天井クレーン (てんじょうくれーん) Cầu trần	Thiết bị có ray chạy ở cao trên trần.	
11	橋型クレーン (はしがたくれーん) Cầu trục	Thiết bị có ray chạy trên mặt đất.	
12	ウォールクレーン (うおーるくれーん) Cầu bám tường	Thiết bị lắp đặt trên tường hay cột.	

6. Thiết bị máy móc

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
13	テルハクレーン (てるはくれーん) Cầu đu ray cố định	Thiết bị có tời đu ray và chạy theo hướng ray cố định.	
14	運搬台車 (うんぱんだいしゃ) Xe tải chuyên chở	Xe vận chuyển thiết bị, kết cấu .v.v.	
15	けん引車 (けんいんしゃ) Xe kéo	Xe kéo toa chở thiết bị, kết cấu .v.v.	
16	軌道上運搬台車 (きどうじょううんぱんだいしゃ) Xe chuyên chở chạy trên quỹ đạo cố định	Xe chở tổng đoạn chạy trên ray.	
17	ビッグキャリー (びっぐきゃりー) Xe tự hành	Xe cỡ lớn chuyên chở tổng đoạn	
18	ローラーコンベアー (ろーらーこんべあー) Băng tải con lăn	Thiết bị di chuyển tổng đoạn nằm bên trên băng quay các con lăn.	

6. Thiết bị máy móc

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
19	油圧プレス (ゆあつぷれす) Máy lốc thủy lực	Thiết bị uốn tôn theo hình.	
20	シャーリング (しゃーりんぐ) Máy cắt tôn	Thiết bị cắt tôn.	
21	パイプベンダー (ぱいふべんだー) Máy uốn ống	Thiết bị uốn ống.	
22	ゴンドラ (ごんどら) Giỏ treo công tác	Thiết bị chở người để thi công hàn các đường cắt ngang tàu.	
23	移動屋根 (いどうやね) Mái di động	Thiết bị mái che có thể di chuyển để tránh mưa nắng trực tiếp khi làm việc ngoài nhà xưởng.	

7. Dụng cụ bảo hộ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
1	足カバー (脚絆) (あしかばー (きゃはん)) Tấm bảo vệ chân	Dụng cụ bảo hộ tránh cho ống quần bị cuốn khi làm việc.	
2	安全靴 (あんぜんぐつ) Giày an toàn	Giày làm việc với mục đích bảo vệ chân người lao động tránh giẫm phải đinh hay bị vật rơi phải đầu bàn chân.	 ▲短靴 ▲長編上靴
3	安全ゴム長靴 (あんぜんごむながぐつ) Ủng	Giày an toàn dùng làm việc khi trời mưa hay phun rửa bằng vòi nước cao áp.	
4	安全帽 (ヘルメット) (あんぜんぼう (へるめっと)) Mũ an toàn	Mũ dùng để bảo vệ phần đầu người lao động tránh khỏi vật rơi hay bay từ trên cao, tránh đụng vật thò ra phía trên đầu.	
5	腕カバー (うでかばー) Tấm bảo vệ tay	Dụng cụ bảo hộ giúp tránh bỏng, cháy trang phục do hạt bắn khi hàn hồ quang.	
6	AED (Automated External Defibrillator: 自動体外式除細動器) (えーいーでーいー (じどうたいがいしきじょさいどうき)) Máy khử rung tim bên ngoài tự động	Máy cấp cứu y tế để tiến hành khử rung tim bằng điện (sốc điện) khi tim ngừng đập.	
7	皮ジャンパー (かわじゃんぱー) Áo bảo hộ bằng da	Dụng cụ bảo hộ giúp tránh bỏng, cháy trang phục do hạt bắn khi hàn hồ quang.	

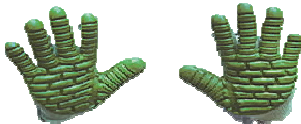
7. Dụng cụ bảo hộ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
8	救命浮輪 (きゅうめいいうきわ) Phao cứu sinh	Dụng cụ cứu hộ ném xuống người bị rơi xuống biển từ tàu hay cầu cảng bám vào.	
9	クーレット (くーれっと) Máy lạnh	Máy làm lạnh bên trong quần áo lao động để tránh say nắng.	
10	甲プロテクター (こうぷろてくたー) Tấm chắn mu bàn chân	Tấm bảo vệ với mục đích bảo vệ phần mu bàn chân.	Giày an toàn gắn sẵn tấm chắn mu bàn chân ▼ 
11	作業服 (さぎょうふく) Trang phục làm việc	Quần áo nói chung dùng khi làm việc. Đặc biệt, trong công việc dùng lửa, dùng quần áo khó cháy là tốt nhất.	
12	消火器 (しょうかき) Bình chữa cháy	Thiết bị chữa cháy có thể di chuyển được để chữa cháy giai đoạn đầu, thích hợp cho cháy thông thường, cháy dầu, cháy điện.	Biển thông báo chỉ dẫn nơi đặt 
13	消火用水 (しょうかようすい) Nước chữa cháy	Nước đặt sẵn gần nơi làm việc để có thể chữa cháy ngay lập tức khi quần áo .v.v. bắt lửa.	
14	頭巾 (ずきん) Khăn trùm đầu	Dụng cụ bảo hộ giúp tránh bỏng, cháy trang phục do hạt bắn khi hàn hồ quang. Đặc biệt, bắt buộc phải sử dụng khi hàn trần.	

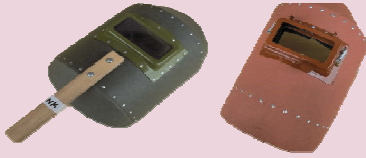
7. Dụng cụ bảo hộ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
15	セーフティブロック (せーふていぶろっく) Hộp dây an toàn	Dụng cụ chống rơi với nguyên lý dây sẽ bị khóa lại khi rơi, dùng để lên xuống chỗ cao.	 
16	担架 (たんか) Cáng cứu thương	Dụng cụ cáng người bệnh, người bị thương .v.v.	
17	墜落制止用器具(胴ベルト型) (つらいくせいしようきぐ(どうべるとがた)) Dụng cụ chống rơi (Dây an toàn kiểu thắt lưng)	Dụng cụ chống rơi sử dụng khi làm việc trên cao.	 
18	墜落制止用器具(フルハーネス型) (つらいくせいしようきぐ(ふるはーねすがた)) Dụng cụ chống rơi (Dây an toàn kiểu ôm thân)	Dụng cụ chống rơi kiểu giữ toàn thân thông qua các dây ở thắt lưng, đùi và vai.	 
19	手甲 (てこう) Giáp tay	Bảo hộ bằng vải để bảo vệ cổ tay và mu bàn tay.	 
20	皮手袋 (かわてぶくろ) Găng tay da	Găng bảo vệ tay, dùng khi buộc cầu, làm việc với tôn hay công việc dùng lửa.	
21	溶接用手袋 (ようせつようてぶくろ) Găng tay hàn	Bảo hộ phòng chống điện giật, bỏng, cháy trang phục do hạt bắn khi hàn hồ quang.	

7. Dụng cụ bảo hộ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
22	軍手 (ぐんて) Găng tay sợi	Găng tay dùng để làm việc có tính đàn hồi tốt, bền và rẻ.	
23	防振手袋 (ぼうしんてぶくろ) Găng tay chống rung	Găng tay chống lại tổn hại do rung.	
24	前掛け(皮製) (まえかけ(かわせい) Tập dề	Dụng cụ phòng bỏng và cháy quần áo do hạt bắn khi hàn hồ quang.	
25	エアラインマスク (えあらいんますく) Mặt nạ dưỡng khí	Dẫn không khí nén từ ống khí nén đến cho người lao động, sử dụng cho công việc có bụi, công việc có dung môi hữu cơ.	
26	簡易マスク (かんいますく) Khẩu trang thường	Sử dụng cho công việc kiểm tra hay vệ sinh, không dùng cho công việc trực tiếp.	
27	全面マスク (ぜんめんますく) Mặt nạ trùm mặt	Mặt nạ phòng độc kiểu che kín mặt, dùng khi có nguy cơ hít phải khí độc.	
28	防毒マスク (ぼうどくますく) Mặt nạ phòng độc	Mặt nạ sử dụng cho công việc sơn hay khi có nguy cơ hít phải khí độc.	

7. Dụng cụ bảo hộ

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)	Ảnh / Hình minh họa
29	防塵マスク (ぼうじんますく) Mặt nạ phòng bụi	Sử dụng cho công việc hàn, cắt, mài có nguy cơ hít phải bụi, bụi kim loại, hạt mịn .v.v.	
30	耳栓 (みみせん) Nút tai	Dụng cụ bảo hộ sử dụng để phòng tránh tổn hại nặng tai do tiếng ồn.	
31	遮光メガネ (しゃこうめがね) Kính chắn sáng	Sử dụng để bảo vệ mắt tránh khỏi các tia sáng có hại trong công việc hàn cắt hơi.	
32	ゴーグル、防災面 (ごーぐる、ぼうさいめん) Kính chắn bụi, mặt nạ bảo hộ	Sử dụng để bảo vệ mặt và mắt tránh khỏi bụi, cát, bụi đá .v.v. trong công việc cắt, mài, mài bóng cơ giới, hay công việc máy mài.	   Mặt nạ bảo hộ Kính chắn bụi
33	溶接面 (ようせつめん) Mặt nạ hàn (kiểu cầm tay)	Sử dụng để bảo vệ mắt tránh ánh hồ quang có hại.	
34	ライフジャケット(救命胴衣) (らいふじゃけつと(きゅうめいどうい)) Áo cứu sinh (áo cứu mệnh)	Cần thiết sử dụng khi neo tàu, hay công việc bên cầu tàu.	 

II Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
1	アーク溶接 (あークようせつ) Hàn hồ quang	Hàn hồ quang là 1 trong các phương pháp hàn, sử dụng hiện tượng phóng điện (phóng điện hồ quang) trong không khí (thể khí) làm kết dính 2 kim loại cùng loại.
2	悪天候時の作業禁止 (あくてんこうじのさぎょうきんし) Cấm làm việc khi thời tiết xấu	Luật quy định "khi cảm thấy nguy hiểm để tiến hành công việc ở độ cao 2m trở lên trong điều kiện thời tiết xấu như gió mạnh, mưa lớn, tuyết lớn thì không được cho người lao động làm công việc liên quan đó (chú ý)", triệt để cấm công việc trong trường hợp liên quan. Luật quy định sau khi xảy ra điều kiện thời tiết xấu như thế này, phải có nghĩa vụ kiểm tra trước khi cho làm việc lại. Chú ý 1: Gió mạnh là tốc độ gió trung bình trong 10 giây khoảng 10m/s trở lên. Gió bão là gió 30m/s trở lên. Chú ý 2: Mưa lớn là lượng mưa 1 lần 50mm trở lên. Chú ý 3: Tuyết lớn là lượng tuyết rơi 1 lần 25cm trở lên. Chú ý 4: Động đất là động đất độ 4 trở lên.
3	足場 (あしば) Giàn giáo	Giàn giáo là sàn làm việc, lối đi tạm để làm việc và kết cấu để duy trì những thiết bị đó.
4	暑さ指数(WBGT値) (あつさしすう) Chỉ số độ nóng (chỉ số WBGT)	Chỉ số độ nóng là chỉ tiêu được đề xuất tại Mỹ năm 1954 nhằm phòng chống chứng say nóng, và được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Đơn vị là °C.
5	圧力計 (あつりょくけい) Đồng hồ áp lực (áp suất)	Tên của loại dụng cụ dùng để đo áp suất chất lỏng và khí. Dụng cụ đo áp suất khí quyển gọi là khí áp kế, dụng cụ đo áp suất thấp gọi là chân không kế. Về cấu tạo, dụng cụ này chia thành các loại đồng hồ áp suất thể lỏng, đồng hồ áp suất đàn hồi, đồng hồ áp suất đòn gánh, đồng hồ áp suất thấp dùng điện, ...
6	安全委員会 (あんぜんいいんかい) Ban an toàn	Theo quy định của luật vệ sinh an toàn lao động, NSDLĐ có nghĩa vụ phải thiết lập ban an toàn ở loại ngành nghề và xưởng sản xuất ở quy mô quy định.D8:D9

Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
7	安全衛生委員会 (あんぜんえいせいいいんかい) Ban vệ sinh an toàn	Theo luật vệ sinh an toàn lao động, trường hợp NSDLD phải thiết lập ban an toàn và ban vệ sinh, thì thay vì lập từng ban riêng biệt, có thể lập chung thành ban vệ sinh an toàn lao động.
8	安全衛生教育 (あんぜんえいせいきょういく) Giáo dục vệ sinh an toàn	NSDLD khi đã tuyển dụng lao động hay thay đổi nội dung công việc của người lao động, cần thiết phải tiến hành giáo dục vệ sinh hay an toàn liên quan đến nghiệp vụ người lao động đó sẽ thực hiện.
9	安全衛生推進者 (あんぜんえいせいすいしんしゃ) Người xúc tiến vệ sinh an toàn	Luật vệ sinh an toàn lao động quy định nghĩa vụ tuyển nhiệm người này đối với nơi làm việc có quy mô theo quy định. Nơi làm việc được quy định phải tuyển nhiệm người xúc tiến vệ sinh an toàn hay người người xúc tiến vệ sinh là nơi thường xuyên sử dụng 10 đến dưới 50 lao động.
10	安全衛生責任者 (あんぜんえいせいせきにんしゃ) Người phụ trách vệ sinh an toàn	Theo quy định của luật vệ sinh an toàn lao động, ngoại trừ NSDLD là công ty thầu phụ không phải tuyển nhiệm người phụ trách vệ sinh an toàn chung, NSDLD ở các trường hợp còn lại khi tự tiến hành các công việc liên quan đều phải tuyển nhiệm người phụ trách vệ sinh an toàn.
11	安全管理者 (あんぜんかんりしゃ) Người quản lý an toàn	Luật vệ sinh an toàn lao động quy định nghĩa vụ tuyển nhiệm người quản lý an toàn. Sau khi tuyển nhiệm, phải báo cáo lên Cục quản lý tiêu chuẩn lao động.
12	安全推進者 (あんぜんすいしんしゃ) Người xúc tiến an toàn	Người xúc tiến an toàn là người thực hiện quản lý an toàn, được bố trí ở nơi thường xuyên sử dụng 10 lao động trở lên nhưng không có nghĩa vụ tuyển nhiệm người quản lý an toàn hay người xúc tiến vệ sinh an toàn như các công ty bán lẻ, công trình phúc lợi xã hội, cửa hàng ăn uống.
13	安全配慮義務 (あんぜんはいりょぎむ) Nghĩa vụ chăm lo an toàn	NSDLD phải có nghĩa vụ chăm lo để người lao động vừa có thể lao động, vừa có thể đảm bảo tính mạng, thân thể của mình.

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
14	石綿（アスベスト） （いしわた） Bụi đá (Amiăng)	Tên gọi chung của khoáng vật silicat sợi thiên nhiên. Cơ quan lao động quốc tế (ILO) định nghĩa "amiăng là khoáng vật silicat vô cơ dạng sợi thiên nhiên thuộc nhóm serpentine (đá biến chất) và amphibole (khoáng vật silicat tạo đá sẫm màu).
15	一酸化炭素中毒（ＣＯ中毒） （いっさんかたんそちゅうどく） Ngộ độc cacbon monoxit (CO)	Hít phải cacbon monoxit sẽ làm giảm tính năng vận chuyển ô xy của máu, gây ra chứng ngộ độc cacbon monoxit. Đặc trưng của ngộ độc này là bị tổn thương trong khi mất ý thức với lộ trình từ đau đầu nhẹ, buồn nôn, tiếp đến là hoa mắt ngã ra dẫn đến tổn thương ảnh hưởng đến tính mạng.
16	衛生委員会 （えいせいいいんかい） Ban vệ sinh	Luật vệ sinh an toàn lao động quy định NSDLD có nghĩa vụ thiết lập ban vệ sinh ở xưởng làm việc có quy mô theo quy định. Công xưởng được quy định phải thiết lập ban vệ sinh là nơi thường xuyên sử dụng 50 lao động trở lên.
17	衛生管理者 （えいせいかんりしゃ） Người quản lý vệ sinh	Luật vệ sinh an toàn lao động quy định NSDLD có nghĩa vụ thiết lập người quản lý vệ sinh ở xưởng làm việc có quy mô theo quy định. Công xưởng được quy định phải thiết lập người quản lý vệ sinh là công xưởng thường xuyên sử dụng 50 lao động trở lên.
18	快適職場 （かいてきしょくば） Công xưởng thoải mái	Công xưởng hướng đến môi trường làm việc thoải mái không mệt mỏi, ít stress không chỉ nâng cao được tác phong công nghiệp, ngừa được các yếu tố như tổn hại sức khỏe, tai nạn lao động mà còn mang đến tính năng động trong hoạt động kinh doanh.
19	外部被ばく （がいぶひばく） Nhiễm xạ ngoài da	Nhiễm xạ ngoài da là nguồn phát sinh phóng xạ có ở bên ngoài gây ra nhiễm xạ từ bên ngoài cơ thể. Các nguồn nhiễm xạ như chụp X kiểm tra sức khỏe, tia phóng xạ từ tia vũ trụ và hạt nhân phóng xạ tự nhiên. Vật chất gây nhiễm xạ chủ yếu phát tán từ sự cố nhà máy điện hạt nhân.
20	過重労働対策 （かじゅうろうどうたいさく） Giải pháp chống lao động quá sức	Lao động thời gian dài được cho là nguyên nhân chính đem đến tích tụ mệt mỏi. Do được cho là liên quan chặt chẽ đến các triệu chứng bệnh não và tim nên giải pháp chống lao động quá sức là thực hiện phỏng vấn đối với người lao động thời gian dài theo quy định trong luật về sinh an toàn lao động. Nội dung chi tiết được quy định trong Quy tắc vệ sinh an toàn lao động.

Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
21	感電 (かんでん) Điện giật	Điện giật là hiện tượng bị tổn thương do dòng điện chạy qua cơ thể do sử dụng sản phẩm điện tử, thiết bị điện không thích hợp, do người hay máy móc làm việc ở công trường điện bị vướng vào đường điện vì lý do nào đó, hay do sự phóng điện do hồ điện hay tia chớp trong tự nhiên.
22	管理濃度 (かんりのうど) Nồng độ quản lý	Nhằm đánh giá trạng thái môi trường làm việc liên quan đến vật chất có hại để thúc đẩy quản lý môi trường làm việc, từ kết quả đo đạc môi trường làm việc thực hiện theo tiêu chuẩn đo đạc môi trường làm, chỉ số nồng độ quản lý được sử dụng để quyết định khu vực quản lý khi cần phân đoán quản lý môi trường làm việc đạt hay không.
23	起因物 (きいんぶつ) Vật gây hại	Vật gây hại là tên gọi chung cho máy móc, thiết bị gây ra tai nạn. Chỉ ra được vật gây hại sẽ là mấu chốt để phân tích và phòng tránh tai nạn tái phát. Đặc biệt, thông qua hình thức và cách thức liên hệ dẫn đến tai nạn, có thể đưa ra nhiều gợi ý khi thảo luận về biện pháp phòng tránh tái phát tai nạn hiệu quả.
24	危険感受性 (きけんかんじゅせい) Tính cảm thụ nguy hiểm	Tính cảm thụ nguy hiểm là năng lực cảm thụ mức độ và tần suất phát sinh tai nạn trên cơ sở nắm bắt trực quan các yếu tố như cái gì nguy hiểm, tình huống nào thì dẫn đến tình trạng nguy hiểm.
25	危険予知訓練 (KYT) (きけんよちくんれん) Huấn luyện dự đoán nguy hiểm	Đây là phương pháp nâng cao năng lực phát hiện và giải quyết các nguyên nhân nguy hiểm và độc hại chính tiềm ẩn trong công việc và nơi sản xuất. Chữ KYT là chữ viết tắt từ chữ K (kiken - nguy hiểm), chữ Y (yochi - dự đoán) và chữ T (training - huấn luyện).
26	技能講習 (ぎのうこうしゅう) Giáo dục kỹ năng	Giáo dục kỹ năng được thực hiện bởi người (Cơ quan giáo dục được cấp phép) thỏa mãn yêu cầu theo quy định, được cấp phép của Cục trưởng Cục lao động tỉnh thành. Chứng chỉ học, nội dung giáo dục, ... được quy định theo từng hạng mục, có bài thi khi kết thúc khóa học. Người tốt nghiệp khóa học này được cấp chứng chỉ tốt nghiệp bởi cơ quan giáo dục được cấp phép tiến hành khóa giáo dục đó.
27	局所排気装置 (きょくしょはいきそうち) Thiết bị thông khí cục bộ	Ở các xưởng phát tán vật chất có hại, trước khi vật chất có hại phát tán ra toàn bộ không gian xưởng, thiết bị thông khí cục bộ được sử dụng như là thiết bị hỗ trợ cục bộ để lọc khí thải trong tình trạng có nồng độ vật chất có hại lớn trước khi đưa ra môi trường.

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
28	救急処置 (きゅうきゅうしよち) Xử lý cấp cứu	Xử lý cấp cứu là xử lý cứu nạn và sơ cứu ứng cứu để hỗ trợ thương bệnh nhân cho đến khi chuyển giao cho bác sĩ hay đội cứu nạn. Sơ cứu cứu nạn để chỉ phương pháp hồi sinh cấp cứu do người dân tiến hành, bao gồm phương pháp hồi sinh tim phổi, cầm máu, bao gồm và việc dùng máy trợ rung tim ngoài cơ thể những năm gần đây. Sơ cứu ứng cứu là sơ cứu do người dân tiến hành nhưng không bao gồm phương pháp hồi sinh cấp cứu, chủ yếu để chỉ các xử lý gãy xương, trật khớp, bong gân, bỏng nhiệt, ...
29	金属熱 (きんぞくねつ) Sốt xông khói kim loại	Sốt xông khói kim loại là sốt sinh ra do hít phải bụi khoáng vật (bụi kim loại). Bệnh này được biết đến là một loại bệnh nghề nghiệp phát sinh trong công việc hàn và chế tạo hợp kim, phần nhiều là do bụi đồng và kẽm. Sốt bụi kim loại.
30	高齢労働者 (こうねんれいろうどうしゃ) Lao động cao tuổi	Lao động người cao tuổi nói chung có đặc trưng giàu tri thức và kinh nghiệm, do hiểu biết toàn bộ nghiệp vụ nên có năng lực phán đoán và chỉ đạo toàn diện. Tuy nhiên, do tuổi tác nên cũng xuất hiện sự giảm sút về chức năng của tinh thần và thể chất, trở thành một phần nguyên nhân gây tai nạn lao động.
31	呼吸用保護具 (こきゅうようほごぐ) Dụng cụ bảo hộ hô hấp	Dụng cụ bảo hộ hô hấp về đại thể chia thành loại dùng lọc và loại cung cấp khí. Loại dùng lọc sử dụng lọc để lọc vật chất có hại trong không khí, đưa lại khí sạch cho hô hấp. Loại cung cấp khí cung cấp không khí ở môi trường khác vào thông qua ống dẫn, hay cung cấp khí từ bình khí nén.
32	心とからだの健康づくり (こころとからだのけんこうづくり) Xây dựng sức khỏe tinh thần và thể chất	Trong luật vệ sinh an toàn lao động, mục số 1 quy định nghĩa vụ nỗ lực thực hiện liên tục và có kế hoạch các biện pháp cần thiết của NSDLD để tăng cường sự đảm bảo sức khỏe cho người lao động. Mục số 2 quy định người lao động phải sử dụng các biện pháp do NSDLD triển khai để tăng cường sự đảm bảo sức khỏe.
33	作業環境測定 (さぎょうかんきょうそくてい) Đo môi trường làm việc	Để phòng chống bệnh nghề nghiệp do các tác nhân có hại, cần thiết loại bỏ tác nhân có hại đó ra khỏi nơi làm việc hay quản lý để tác nhân đó ở dưới mức quy định. Đo môi trường làm việc là chỉ việc nắm bắt tình trạng môi trường làm việc, thu thập thông tin phục vụ cho xây dựng các giải pháp cần thiết.
34	作業主任者 (さぎょうしゅにんしゃ) Người phụ trách công việc	Với công việc theo quy định cần phải quản lý phòng chống tai nạn lao động. Luật quy định nghĩa vụ tuyển nhiệm người phụ trách công việc ứng với khu vực công việc đó. Nhiệm vụ của người này là chỉ huy trực tiếp công việc, kiểm tra máy móc sử dụng, có biện pháp cần thiết khi nhận thấy bất thường ở máy móc, giám sát tình trạng sử dụng thiết bị an toàn, ...

Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
35	三六協定 (さぶろくきょうてい) Hiệp định 36	Hiệp định 36 là hiệp định giữa NSDLĐ và người lao động về lao động ngoài giờ, lao động ngày nghỉ. Luật tiêu chuẩn lao động quy định thời gian lao động; với ngày nghỉ, quy định làm 8 tiếng 1 ngày, 40 tiếng 1 tuần, 1 tuần nghỉ ít nhất 1 ngày hay nghỉ ít nhất 4 ngày trong 4 tuần. Trường hợp vượt quá ở trên, công ty và nghiệp đoàn cần ký kết hiệp định.
36	産業医 (さんぎょうい) Bác sĩ công xưởng	Luật quy định xưởng làm việc thường xuyên sử dụng 50 lao động trở lên có nghĩa vụ phải tuyển nhiệm bác sĩ công xưởng.
37	産業用ロボット (さんぎょうようろぼと) Rô bốt công nghiệp	Rô bốt công nghiệp là một loại rô bốt được sử dụng như là máy móc tiến hành thay cho lao động con người tại hiện trường sản xuất. Trong tương lai, rô bốt được được kỳ vọng sẽ thực hiện cả lao động trí óc. Cùng với tiêu chuẩn thu nhập tăng lên, sự chặt chẽ trong quan hệ nhu cầu lao động, lao động nguy hiểm hay lao động ở xưởng điều kiện làm việc không tốt do nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn bất thường ngày càng khó tìm. Lao động dưới điều kiện như vậy, buộc phải thay thế con người bằng máy móc. Ngoài ra, ở công việc lặp đi lặp lại đơn thuần, sử dụng máy móc sẽ cho năng suất cao. Máy móc thực hiện lao động như vậy gọi là rô bốt công nghiệp. Rô bốt công nghiệp là biện pháp hiệu quả thúc đẩy giảm thiểu sức lực (giảm sức lao động).
38	酸素欠乏症 (さんそけつぼうしょう) Chứng thiếu ô xy	Chứng thiếu ô xy là trạng thái các tổ chức của cơ thể bị thiếu ô xy. Thiếu ô xy gây ra thiếu máu hay bệnh khí của phổi, cơ quan tuần hoàn. Thiếu ô xy gây ảnh hưởng lớn lên não, gây ra chứng mạch nhanh, thở gấp, rối loạn thần kinh. Sự giảm oxi-huyết. Hypoxia.
39	就業制限 (しゅうぎょうせいげん) Hạn chế làm việc	Luật quy định chỉ người có bằng hay có chứng chỉ tốt nghiệp khóa học giáo dục kỹ năng của Cục trưởng Cục lao động tỉnh thành mới được phép làm nghiệp vụ nguy hiểm quy định trong luật.
40	消火設備 (しょうかせつび) Thiết bị chữa cháy	Thiết bị chữa cháy là tên gọi chung của thiết bị được dùng chữa cháy hay phòng chống lửa lan tỏa trong kiến trúc. Luật phòng chữa cháy quy định nghĩa vụ lắp đặt thiết bị thích hợp cho loại kiến trúc, kết cấu, độ lớn kiến trúc (tổng diện tích), sức chứa con người. Thiết bị chữa cháy cầm tay là bình chữa cháy hay dụng cụ chữa cháy đơn giản (xô, cát, ...), người dùng tay thao tác để chữa cháy khi cháy ở giai đoạn mới cháy. Vòi chữa cháy với mục đích chữa cháy tự vệ cho đến khi đội chữa cháy đến trong trường hợp cháy lan rộng không thể dập lửa ở giai đoạn mới.
41	受動喫煙 (じゅどうきつえん) Hút thuốc thụ động	Hút thuốc thụ động để chỉ việc bị hít khói thuốc do người khác hút ở trong phòng hay trong môi trường tương tự.

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
42	振動障害 (しんどうしょうがい) Tổn thương do rung chấn	Tổn thương do rung chấn là tên gọi chung của 3 tổn thương gồm tổn thương hệ tuần hoàn ngoại biên, tổn thương thần kinh ngoại biên, tổn thương cơ quan vận động (xương, hệ khớp) phát sinh do sử dụng công cụ rung chấn như cửa máy, máy mài, máy cắt cỏ, ...
43	ストレスチェック (すとれすちえっく) Kiểm tra stress	Điều tra của Bộ lao động phúc lợi cho kết quả 60% người lao động có vấn đề bất an và lo lắng stress. Tình trạng hiện tại vẫn đang tăng. Cần tiến hành kiểm tra định kỳ, xem xét lại môi trường sản xuất, làm giảm thiểu stress và nguyên nhân của nó, hướng đến phòng tránh trước các bất lợi cho sức khỏe tinh thần của người lao động.
44	静電気 (せいでんき) Tĩnh điện	Tĩnh điện chỉ trạng thái vật thể lưu trữ điện (âm hay dương). Tia tĩnh điện giải phóng năng lượng tích trữ gây ra cháy, nổ, điện giật, tai nạn phái sinh và nhiều tai nạn khác.
45	全国安全週間 (ぜんこくあんぜんしゅうかん) Tuần lễ an toàn quốc gia	Tuần lễ an toàn quốc gia là tuần lễ tiến hành các nỗ lực nhằm mục tiêu "thúc đẩy hoạt động tự chủ phòng chống tai nạn trong ngành công nghiệp, đồng thời mở rộng và nâng cao ý thức an toàn chung, định vị hoạt động an toàn" theo phương châm cơ bản cao quý là "tôn trọng tính mạng con người".
46	全国労働衛生週間 (ぜんこくろうどうえいせいしゅうかん) Tuần lễ vệ sinh lao động quốc gia	Tuần lễ vệ sinh quốc gia là tuần lễ tiến hành các nỗ lực nhằm nâng cao ý thức toàn dân về vệ sinh lao động thông qua quản lý sức khỏe người lao động, cải thiện môi trường công xưởng, đồng thời nhằm thúc đẩy hoạt động tự chủ nơi công xưởng, đảm bảo sức khỏe người lao động.
47	騒音対策 (そうおんたいさく) Giải pháp chống ồn	Giải pháp chống ồn đại thể gồm có ① giải pháp nguồn gây ồn, ② giải pháp đường truyền tải, ③ giải pháp phía người lao động. Trong văn bản hướng dẫn có quy định phải thực hiện biện pháp này một cách đơn lẻ hay tổng hợp sao cho có hiệu quả ứng với khu vực quản lý tiếng ồn.
48	総括安全衛生管理者 (そうかつあんぜんえいせいか んりしゃ) Người quản lý vệ sinh an toàn chung	Luật quy định nghĩa vụ tuyển nhiệm người quản lý vệ sinh an toàn chung cho công xưởng có quy mô theo quy định. Ở công xưởng đó, không phụ thuộc vào tên gọi là người quản lý chung, giám đốc nhà máy, giám đốc xưởng, người này phải thực chất có quyền và trách nhiệm quản lý chung trong việc vận hành công xưởng đó.

Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
49	定期健康診断 (ていきけんこうしんだん) Kiểm tra sức khỏe định kỳ	NSDLĐ được quy định phải tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ bởi bác sĩ 1 lần trong 1 năm đối với người lao động sử dụng thường xuyên.
50	特殊健康診断 (とくしゅけんこうしんだん) Kiểm tra sức khỏe đặc biệt	NSDLĐ phải tiến hành kiểm tra sức khỏe trong hạng mục đặc biệt bởi bác sĩ cho người lao động làm nghiệp vụ có hại theo quy định. Ngoài ra, đối với một phần nghiệp vụ này, trường hợp thôi không cho làm nghiệp vụ đó nhưng trong thời gian hợp đồng lao động thì vẫn phải tiến hành khám sức khỏe định kỳ đặc biệt bởi bác sĩ.
51	特別教育 (とくべつきょういく) Giáo dục đặc biệt	NSDLĐ khi cho người lao động làm nghiệp vụ nguy hiểm và có hại quy định trong Nghị định Bộ lao động phúc lợi, phải tiến hành giáo dục đặc biệt về an toàn hay vệ sinh liên quan đến nghiệp vụ đó. Nghiệp vụ cần tiến hành giáo dục đặc biệt được quy định trong 49 loại nghiệp vụ như hàn hồ quang, vận hành máy xây dựng kiểu phương tiện vận tải nhỏ, ...
52	日本工業規格(JIS) (にほんこうぎょうきかく・じす) Quy cách công nghiệp Nhật Bản (JIS)	Quy cách quốc gia được chế định theo luật nhằm mục đích thúc đẩy tiêu chuẩn hóa công nghiệp Nhật Bản.
53	熱中症 (ねっちゅうしょう) Cảm nóng	Cảm nóng chỉ chung tình trạng trong môi trường có độ nóng ẩm cao, điều tiết thân nhiệt và tính năng tuần hoàn bị tổn thương, mất cân bằng trao đổi nước và muối dẫn đến mất điều hòa, gây ra khó khăn hay không thể thực hiện tính năng làm việc. Trong sinh lý bệnh học, cảm nóng được chia ra thành say nóng, chuột rút do nhiệt, lả đi vì nóng, mệt mỏi vì nóng.
54	ハインリッヒの法則 (1:29:300の法則) (はいんりっひのほうそく) Quy tắc Heinrich (Quy tắc 1:29:300)	Quy tắc do Heinrich thuộc công ty bảo hiểm tổn hại Mỹ phát biểu. Ông ta chỉ ra rằng có hàng ngàn hành động và trạng thái không an toàn đằng sau mỗi 300 sự cố chưa gây ra tổn thương. Đây không đơn thuần là con số so sánh, nó chỉ ra sự cần thiết phải nắm bắt thông tin, có biện pháp đối ứng nhanh chóng và chính xác đối với rất nhiều nguyên nhân nguy hiểm đằng sau các tai nạn.
55	爆発 (ばくはつ) Nổ	Nổ có nghĩa là sự dẫn nổ đột ngột của thể khí do nhiệt từ phản ứng hóa học (cháy). Có nhiều loại như cháy nổ, nổ, nổ nước hóa hơi, nổ khí, nổ hạt nhân.

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
56	非定常作業 (ひていじょうさぎょう) Công việc không cố định	Khác với công việc cố định, công việc không cố định là công việc như bảo dưỡng, xử lý sự cố. Trong tai nạn lao động, có nhiều trường hợp là công việc không cố định.
57	ヒヤリハット (ひやりはっと) Tai nạn hụt	Tai nạn hụt là sự cố gần dẫn đến tai nạn bị thương tổn trong khi làm việc. "はっとした" với ý nghĩa là "bắt đầu" được dùng như là sự khởi đầu để kết nối với phòng chống tai nạn.
58	ヒューマンエラー (ひゅーまんえらー) Lỗi con người	Lỗi con người để chỉ "hành vi của con người gây ra kết quả không mong muốn". Con người dù được huấn luyện đến đâu cũng không tránh nổi nhầm lẫn. Căng thẳng ở mức vừa phải thì ít phát sinh lỗi, căng thẳng quá độ hay thiếu cảm giác căng thẳng (thận trọng) cũng sẽ phát sinh nhiều lỗi. Cảm giác căng thẳng thường không kéo dài quá 30 phút ở công việc đơn thuần. Lỗi con người được cho là kết quả, không phải là nguyên nhân.
59	不安全行動 (ふあんぜんこうどう) Hành động không an toàn	Hành động không an toàn là hành vi thực hiện có ý đồ hành động có khả năng cản trở an toàn của bản thân người lao động hay người liên quan. Hậu quả của việc ưu tiên cho thao tác, sức lực, thời gian, giá thành hay hành động bất cẩn do quá quen hay quá tự tin, không ít trường hợp dẫn đến tai nạn.
60	不安全状態 (ふあんぜんじょうたい) Trạng thái không an toàn	Nguyên nhân phát sinh tai nạn lao động, ngoài hành động không an toàn của người lao động, còn được cho là có nguyên nhân từ trạng thái không an toàn (trạng thái sự cố có thể phát sinh, hay trạng thái nguyên nhân sự cố có thể được tạo ra) của máy móc và vật. Bộ lao động phúc lợi liệt kê 12 loại hình hành động không an toàn và 8 loại hình trạng thái không an toàn.
61	VDT作業 (ぶいでいーていーさぎょう) Công việc với VDT	VDT là thiết bị đầu ra của PC, dùng hiển thị chữ, hình vẽ, biểu đồ, phim, ... Công việc với VDT là công việc sử dụng máy móc VDT để nhập - kiểm tra - đối chiếu dữ liệu, tạo lập - biên tập - chỉnh sửa văn bản hay phim ảnh, lập trình, giám sát, ...
62	フール・プルーフ (ふーる・ぷるーふ) Thiết kế siêu an toàn	Đây là một kiểu thiết kế trong kỹ thuật. Kiểu thiết kế này dựa trên giả thiết người sử dụng sẽ thao tác nhầm, từ đó đưa ra các giải pháp ngay từ công đoạn thiết kế để tránh xảy ra sự cố hay tai nạn nghiêm trọng. Ngoài ra, kiểu thiết kế này hướng đến sự dễ sử dụng ngay cả đối với người không có kiến thức chuyên môn.

Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
63	フェールセーフ (ふえるせーふ) Thiết kế an toàn	Tính năng và bộ phận của trang thiết bị, máy móc, khí cụ sẽ không tránh khỏi bị hư hại hay tiêu giảm, do đó việc kiểm tra sửa chữa là cần thiết. Thiết kế an toàn này là kiểu thiết kế dự đoán sẵn tình trạng nguy hiểm sẽ phát sinh nếu phát sinh bộ phận bị hư hại, trên cơ sở đó gắn thêm tính năng an toàn để phòng tránh.
64	保護具着用管理責任者 (ほごぐちやくようかんりせきにんしゃ) Người phụ trách quản lý sử dụng dụng cụ bảo hộ	Ở mỗi xưởng làm việc, phải tuyển nhiệm người có kiến thức và kinh nghiệm như người quản lý vệ sinh, người xúc tiến vệ sinh an toàn hay người xúc tiến vệ sinh để làm người phụ trách quản lý sử dụng dụng cụ bảo hộ.
65	保護帽 (ほごぼう) Mũ bảo hiểm	Mũ bảo hộ có loại (1) bảo vệ đầu tránh nguy hiểm do vật bay hay rơi vào đầu và loại (2) để giảm thiểu tổn thương vùng đầu do rơi ngã. Cấu tạo và tính năng cần thiết cho mỗi loại được quy định cụ thể, không được phép cho tặng, sử dụng nếu không phải là loại đạt kiểm định của cơ quan kiểm định có giấy phép.
66	慢性疲労症候群 (chronic fatigue syndrome: CFS) (まんせいひろうしょうこうぐん) Hội chứng mệt mỏi mãn tính do lao động	Hội chứng mệt mỏi mãn tính do lao động biểu hiện ở cảm giác một ngày nào đó toàn thân rất khó chịu mà không rõ nguyên nhân. Ngoài cảm giác mệt mỏi mức độ ảnh hưởng đến công việc và sinh hoạt hàng ngày, còn có các hiện tượng sốt nhẹ, đau đầu, hụt hơi và các triệu chứng thần kinh nhẹ như khả năng suy nghĩ giảm, buồn chán kéo dài vài tháng đến vài năm, dẫn đến sinh hoạt xã hội không được thoải mái.
67	免許 (めんきょ) Bằng cấp	Trong luật vệ sinh an toàn lao động quy định, bằng cấp là để phân định đối tượng nhận bằng như người quản lý vệ sinh quản lý các hạng mục kỹ thuật liên quan đến vệ sinh lao động, người phụ trách công việc chỉ huy người lao động hay người làm các nghiệp vụ bị hạn chế cho làm việc được phép làm công việc đó.
68	メンタルヘルス対策 (めんたるへるすたいさく) Giải pháp cho sức khỏe tinh thần	Môi trường lao động ngày một đa dạng, kéo theo gia tăng sự bất an, phiền muộn, căng thẳng qua hàng năm. Mục tiêu đề ra là sức khỏe tinh thần đáp ứng phù hợp với xưởng sản xuất và tăng chỉ số sức khỏe tinh thần một cách toàn diện. Các năm gần đây, bệnh trầm cảm gia tăng đáng kể. Cách thức tạo tâm lý thích ứng với xưởng sản xuất cho người lao động, bao gồm cả đối tượng rối loạn lưỡng cực, chứng tâm thần phân liệt, rối loạn giấc ngủ đang trở thành vấn đề.
69	指差呼称 (しさこしょう・ゆびさしこしょう) Chỉ tay hô xác nhận	Chỉ tay hô khẩu hiệu là 1 phần của hoạt động KY (dự đoán nguy hiểm). Người thực hiện tiến hành chỉ tay vào đối tượng làm việc, biển hiệu, tín hiệu, đồng hồ, ... hô to xác nhận tên và trạng thái đối tượng đó.

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
70	有機溶剤業務 (ゆうきようざいぎょうむ) Ngh nghiệp vụ tiếp xúc dung môi hữu cơ	Đối tượng nghiệp vụ quy định trong Quy tắc phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ (Nghị định Bộ lao động phúc lợi quy định tiêu chuẩn an toàn dung môi hữu cơ) sử dụng dung môi hữu cơ (1) hay vật chất có dung môi hữu cơ vượt 5%, nghiệp vụ lau chùi hay nghiệp vụ sơn sử dụng vật chất chứa dung môi hữu cơ.
71	腰痛予防 (ようつうよぼう) Phòng chống đau lưng	Ngoài nội dung quản lý sức khỏe, nhằm loại bỏ hay giảm thiểu nguy cơ có khả năng dẫn đến đau lưng nơi làm việc, "Văn bản hướng dẫn các biện pháp phòng chống đau lưng nơi làm việc" được cải biên sau 19 năm. Trong văn bản này có đề xướng phương pháp định lượng nguy cơ và hệ thống quản lý vệ sinh an toàn lao động căn cứ trên phương pháp đó.
72	4S (整理、整頓、清掃、清潔) (よん-えす) 4S (Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Săn sóc)	4S là hoạt động hướng đến an toàn, xây dựng công xưởng khỏe mạnh và nâng cao năng suất thông qua sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, săn sóc. Ngoài ra, hoạt động 5S có thêm nội dung sẵn sàng cũng rất phổ biến.
73	リスクアセスメント (りすくあせすめんと) Đánh giá nguy cơ	Đánh giá nguy cơ là một phần trong chuỗi bao gồm chỉ ra sự nguy hiểm, sự có hại nơi công xưởng, định lượng nguy cơ, đánh giá mức độ ưu tiên, quyết định biện pháp giảm thiểu nguy cơ.
74	漏電 (ろうでん) Hở điện	Xử lý cách điện được dùng để xử lý chống hở điện. Hở điện chỉ hiện tượng dòng điện đi qua dây không đúng mục đích mong muốn do vật cách điện lão hóa hay hư hại. Hở điện không chỉ gây hao phí điện mà còn là nguyên nhân gây tai nạn và điện giật.
75	労働安全衛生マネジメントシステム (ろうどうあんぜんえいせいまねじめんとしすてむ) Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn lao động	Đây là hệ thống quản lý vệ sinh an toàn với mục đích NSDLD kết hợp với người lao động, quyết định hệ quy trình "kế hoạch - thực thi - đánh giá - cải tiến", tự chủ thúc đẩy liên tục quản lý vệ sinh an toàn, xây dựng môi trường công xưởng thoải mái, phòng chống tai nạn, gia tăng sức khỏe người lao động, nâng cao tiêu chuẩn vệ sinh an toàn nơi làm việc.
76	労働衛生の3管理 (ろうどうえいせいのさんかんり) 3 nội dung quản lý vệ sinh lao động	3 nội dung quản lý vệ sinh lao động gồm quản lý môi trường làm việc, quản lý công việc và quản lý sức khỏe. Các nội dung này là nội dung cơ bản của quản lý vệ sinh lao động. Nếu có thêm 2 nội dung là quản lý chung và giáo dục vệ sinh an toàn lao động thì được gọi là 5 nội dung quản lý vệ sinh lao động.

Thuật ngữ vệ sinh an toàn

No.	Thuật ngữ (Tên gọi)	Giải thích (Cách sử dụng)
77	労働者死傷病報告書 (ろうどうしゃししょうびょうほうこくしょ) Giấy báo cáo bệnh, thương tổn, tử vong cho người lao động	Khi người lao động bị tai nạn tử vong hay phải nhập viện (4 ngày liên tục trở lên) thì phải báo cáo lên Cục quản lý tiêu chuẩn lao động. Khi đó thì dùng mẫu báo cáo theo quy định như thế này.
78	ロープ高所作業 (ろーぷこうしょさぎょう) Công việc trên cao dùng dây đu	Là công việc ở độ cao 2m trở lên, nhưng việc lắp đặt sàn làm việc khó khăn, nên phải làm việc ở trạng thái đu cơ thể bằng dây đu.

Trích lược

Thuật ngữ ngành đóng tàu Trích lược

あ	
Ánh hồ quang.....	P12
(あーくこう)	
Chiều dài hồ quang.....	P12
(あーくちょう)	
Hàn hồ quang.....	P12, 61
(あーくようせつ)	
Dây mát.....	P12, 33
(あーす)	
Mã gia cường tai cầu.....	P 9
(あいぷれーとほきょうようじゅ)	
Cắm làm việc khi thời tiết xấu.....	P61
(あくてんこうじのさぎょうきんし)	
Trần sơn.....	P32
(あげうら)	
Tấm bảo vệ chân.....	P55
(あしかばー (きやはん))	
Giàn giáo.....	P34, 61
(あしば)	
Người phụ trách lắp giáo.....	P37
(あしばくみたてさぎょうしゅにんしゃ)	
Bộ điều áp axetylen.....	P40
(あせちれんちょうせい)	
Chỉ số độ nóng (chỉ số WBGT).....	P61
(あつさしすう)	
Đồng hồ áp lực (áp suất).....	P61
(あつりよくけい)	
Ổng rửa.....	P23
(あらいかん)	
Cào nhám.....	P32
(あらし)	
Ban an toàn.....	P61
(あんぜんいいんかい)	
Ban vệ sinh an toàn.....	P62
(あんぜんえいせいいいんかい)	
Giáo dục vệ sinh an toàn.....	P62
(あんぜんえいせいきょういく)	
Người xúc tiến vệ sinh an toàn.....	P62
(あんぜんえいせいすいしんしゃ)	
Người phụ trách vệ sinh an toàn.....	P62
(あんぜんえいせいせきにんしゃ)	
Người quản lý an toàn.....	P62
(あんぜんかんりしゃ)	
Giày an toàn.....	P55
(あんぜんぐつ)	
Ủng.....	P55
(あんぜんごむながぐつ)	
Người xúc tiến an toàn.....	P62
(あんぜんすいしんしゃ)	

Lưới an toàn.....	P35
(あんぜんねつと)	
Nghĩa vụ chăm lo an toàn.....	P62
(あんぜんはいりよぎむ)	
Mũ an toàn.....	P55
(あんぜんぼう (へるめつと))	
Cháy chân.....	P14
(あんだーかつと)	
い	
Thanh chắn cuối giáo.....	P35
(いきどまりさく)	
Bụi đá (Amiăng).....	P63
(いしわた)	
Lấy dấu.....	P 5
(いたかわし)	
Uốn tôn.....	P 5
(いたまげ)	
Ngộ độc cacbon monoxit (CO).....	P63
(いっさんかたんそちゅうどく)	
Thùng tôn.....	P27
(いっとかん)	
Mái di động.....	P54
(いどうやね)	
Ổng cách điện.....	P13
(いんしゅれーたー)	
Dây rút nhựa.....	P28
(いんしゅろつく)	
Thời gian sơn nghỉ.....	P32
(いんたーぱる)	
Máy bắt ốc.....	P38
(いんぱくとれんち)	
う	
Di chuyển đầu súng (kìm) hàn.....	P14
(ういびんぐ)	
Tời.....	P21
(ういんち)	
Tời nằm (neo).....	P20
(ういんどらす)	
Tay vịn trên.....	P35
(うえさん)	
Giẻ lau.....	P27
(うえす)	
Hàn trần ke góc.....	P15
(うえむきすみにくようせつ)	
Hàn trần giáp mối.....	P17
(うえむきつきあわせようせつ)	
Cầu bám tường.....	P52
(うおーるくれーん)	

Thuật ngữ ngành đóng tàu 【Trích lược】

Com pa cặp trong	P46
(うちばす)	
Tấm bảo vệ tay	P55
(うでかばー)	
Lập là (thanh lót)	P14
(うらあてようざい)	
Gau lót lót (từ mặt sau)	P14
(うらはつり)	
Xe tải chuyên chở	P53
(うんぱんだいしゃ)	

え

Bầu thông khí nén	P30
(えあーえじえくたー)	
Máy mài khí	P38
(えあーぐらいんだー)	
Máy khoan khí	P38
(えあーどりる)	
Dây gió	P41
(えあーほーす)	
Mặt nạ dưỡng khí	P58
(えあらいんますく)	
Máy phun sơn khí nén	P30
(えあれす)	
Ban vệ sinh	P63
(えいせいいいんかい)	
Người quản lý vệ sinh	P63
(えいせいかんりしゃ)	

お

Tổng đoạn đầu lắp lớn	P 5
(おおぐみぶろっく)	
Di chuyển Ogami	P34
(おがみわたり)	
Mã đẩy	P10
(おしこみようじゅ)	
Chảy xệ (chảy tràn)	P14
(おばーらっふ)	
Cáp lan can (Cáp chống rơi)	P34
(おやづな)	

か

Vát mép	P 6
(かいさき)	
Công xường thoải mái	P63
(かいてきしょくば)	
Nhiễm xạ ngoài da	P63
(がいふひばく)	
Đèn gau	P18
(がうじんぐき)	

Quản lý cháy nổ	P33
(かきせってん)	
Giải pháp chống lao động quá sức	P63
(かじゅうろうどうたいさく)	
Hàn tịt ke góc	P15
(かしんすみにくようせつ)	
Đèn cắt hơi	P40
(がすせつだんき)	
Đèn hỏa công	P40
(がすばーな)	
Dây khí	P41
(がすほーす)	
Hở phôi	P29
(かすれ)	
Cờ lê 1 đầu	P42
(かたぐちすばな)	
Búa bi	P41
(かたてはんま)	
Khóa đầu	P15
(かどまき)	
Cửa sắt	P44
(かなきりのこ)	
Nêm	P 9
(かなや)	
Đính tạm	P 5
(かりづけ)	
Áo bảo hộ bằng da	P55
(かわじゃんぱー)	
Găng tay da	P57
(かわてぶくろ)	
Khẩu trang thường	P58
(かんにますく)	
Điện giật	P64
(かんでん)	
Nồng độ quản lý	P64
(かんりのうど)	

き

Vật gây hại	P64
(きいんぶつ)	
Tính cảm thụ nguy hiểm	P64
(きけんかんじゆせい)	
Huấn luyện dự đoán nguy hiểm	P64
(きけんよちくんれん)	
Xóa xước	P15
(きずうめ)	
Xe chuyên chở chạy trên quỹ đạo cố định	P53
(きどうじょううんぱんだいしゃ)	
Giáo dục kỹ năng	P64
(ぎのうこうしゅう)	

Van một chiều	P25
(ぎゃくしべん)	
Đen ta thực tế mỗi hàn ke góc	P17
(きやくちょう)	
Thang gấp	P49
(きやたつ)	
Dây điện (máy hàn)	P41
(きやぶたいや)	
Xử lý cấp cứu	P65
(きゅうきゅうしょち)	
Phao cứu sinh	P56
(きゅうめいうきわ)	
Thiết bị thông khí cục bộ	P64
(きょくしょはいきそうち)	
Sốt xông khói kim loại	P65
(きんぞくねつ)	

<

Máy lạnh	P56
(くーれっと)	
Hàn que 3 cạnh	P18
(ぐらびていようせつ)	
Ốc siết chống nước	P27
(ぐらんど)	
Kẹp	P53
(くらんぷ)	
Kim cộng lực	P43
(くりっぱー)	
Hố	P15
(くれーたー)	
Lớp phủ thép cán	P31
(くろかわ)	
Găng tay sợi	P58
(ぐんて)	

け

Thiết bị neo thuyền	P23
(けいせんそうち)	
Dây mát	P15
(けーすあーす)	
Dây điện	P27
(けーぶる)	
Đai buộc cáp điện	P27
(けーぶるまきぱんど)	
Sơn bóng	P32
(けしょうぬり)	
Nối dây	P28
(けっせん)	
Búa gỗ xỉ	P39
(けれんはんまー)	

Xe kéo	P53
(けんいんしゃ)	
Cầu thang cầu đi	P21
(げんてい)	

こ

Kính chắn bụi, mặt nạ bảo hộ	P59
(ごーぐる)	
Máy mài cao tần	P38
(こうしゅうはぐらいんだー)	
Xe thang	P51
(こうしよさぎようしゃ (すかいますたー))	
Hàn lùi	P18
(こうしんようせつ)	
Máy cắt cao tốc	P50
(こうそくせつだんき)	
Lao động cao tuổi	P65
(こうねんれいろうどうしゃ)	
Tấm chắn mu bàn chân	P56
(こうぷろてくたー)	
Máy hàn điện xoay chiều	P13
(こうりゅうようせつき)	
Dụng cụ bảo hộ hô hấp	P65
(こきゅうようほごぐ)	
Chi tiết lắp ráp nhỏ	P 6
(こぐみぶざい)	
Tổng đoạn đầu lắp nhỏ	P 6
(こぐみぶろっく)	
Xây dựng sức khỏe tinh thần và thể chất	P65
(こころとからだのけんこうづくり)	
Cầu không lò	P51
(ごらいあすくれーん)	
Giỏ treo công tác	P54
(ごんどら)	

さ

Vát côn	P 6
(さーぴん)	
Van nổi	P25
(さーふえいすばるぶ)	
Chân vịt mạn	P22
(さいどすらすたー)	
Xe nâng bên hông	P51
(さいどふおーくりふと)	
Đầu dò	P22
(さうんでいんぐかんとう)	
Đo môi trường làm việc	P65
(さぎょうかんきょうそくてい)	
Người phụ trách công việc	P65
(さぎょうしゅにんしゃ)	

Thuật ngữ ngành đóng tàu 【Trích lược】

Trang phục làm việc	P56
(さぎょうふく)	
Xô	P30
(さげつ)	
Đường chuẩn	P 6
(さしこしせん)	
Cột chống tra lỗ	P36
(さしこみすたんしょん)	
Hiệp định 36	P66
(さぶろくきょうてい)	
Bác sĩ công xưởng	P66
(さんぎょうい)	
Rô bắt công nghiệp	P66
(さんぎょうようろぼつと)	
Chứng thiếu ô xy	P66
(さんそけつぼうしょう)	
Bộ điều áp oxy	P40
(さんそちょうせい)	
Máy mài đĩa nhám	P48
(さんだー)	

し

Van thông biển	P27
(しーちえすとかいこうぶ)	
Hướng dọc thân	P 7
(しーむほうこう)	
Hàn bằng giáp mối	P16
(したむきつきあわせようせつ)	
Mã đón cột	P10
(しちゅううけじぐ)	
Troòng	P43
(しの)	
Cầu cần nâng hạ	P52
(じぶくれーん)	
Kiểm tra hạt từ	P19
(じふんたんしょうけんさ : えむていー)	
Máy cắt tôn	P54
(しゃーりんぐ)	
Kính chắn sáng	P59
(しゃこうめがね)	
Thang jacob	P20
(じゃこぶらだー)	
Kẹp Shako	P39
(しゃこまんりき)	
Ma ní	P47
(しゃつくる)	
Trục chân vịt	P26
(しゃふと)	
Hạn chế làm việc	P66
(しゅうぎょうせいげん)	

Máy chính	P26
(しゅき)	
Hút thuốc thụ động	P66
(じゅどうきつえん)	
Kích thủy lực dùng tay (Bơm tay, xi lanh một chiều)	P40
(しゅどうゆあつじゃっき)	
Bình chữa cháy	P56
(しょうかき)	
Thiết bị chữa cháy	P66
(しょうかせつび)	
Vòi chữa cháy	P24
(しょうかほーす)	
Nước chữa cháy	P56
(しょうかようすい)	
Bàn làm việc	P27
(じょうばん)	
Độ cao ngưỡng	P20
(しるはいと)	
Kém chống ăn mòn	P21
(じんくあの一ど)	
Tổn thương do rung chấn	P67
(しんどうしょうがい)	
Kiểm tra sâm nhập	P19
(しんとうたんしょうけんさ : ぴーていー)	

す

Hàn bằng ke góc	P15
(すいへいすみにくようせつ)	
Động giọt	P30
(すうえつと)	
Khử bavia	P 7
(すかしきり)	
Thước đo khe hở	P45
(すきまげーじ)	
Khăn trùm đầu	P56
(ずきん)	
Thước	P44
(すけーる)	
Cạo	P49
(すけら)	
Thước vuông	P44
(すこや)	
Thước đo góc bán nguyệt	P45
(すちーるぶろとらくた)	
Bộ lọc	P22
(すとれーなー)	
Kiểm tra stress	P67
(すとれすちえつく)	
Giáo sunoko (mặt ghép)	P34
(すのこあしば)	

Gioăng đệm xoắn ốc.....	P24
(すばいらるがすけつとぱっきん)	
Hạt bắn.....	P16
(すばったー)	
Ruột gà.....	P13
(すぶりんぐらいなー)	
Súng phun sơn.....	P48
(すふれーがん)	
Xỉ.....	P16
(すらぐ)	

せ

Hộp dây an toàn.....	P57
(せーふていぶろっく)	
Thông báo tải trọng tối đa.....	P35
(せいげんかじゅうひょうじ)	
Tĩnh điện.....	P67
(せいでんき)	
Cơ cấu lắp ráp từ chi tiết nhỏ.....	P 7
(せんこうこぐみざい)	
Tuần lễ an toàn quốc gia.....	P67
(ぜんこくあんぜんしゅうかん)	
Tuần lễ vệ sinh lao động quốc gia.....	P67
(ぜんこくろうどうえいせいしゅうかん)	
Hàn tiến.....	P18
(ぜんしんようせつ)	
Máy tiện.....	P50
(せんばん)	
Mặt nạ trùm mặt.....	P58
(ぜんめんますく)	

そ

Hệ giáo hoàn thiện.....	P34
(そうあしば)	
Giải pháp chống ồn.....	P67
(そうおんたいさく)	
Người quản lý vệ sinh an toàn chung.....	P67
(そうかつあんぜんえいせいかんりしゃ)	
Thiết bị cấp dây (máy con).....	P12
(そうきゅうそうち)	
Hộp điều khiển.....	P12
(そうさぼくす)	
Kim vệ sinh.....	P41
(そうじばり)	
Cờ lê khẩu lục giác.....	P42
(そけつとれんち (ぼくすれんち))	
Mặt mộc.....	P32
(そじ)	
Com pa cặp ngoài.....	P46
(そとばす)	

た

Búa lớn.....	P41
(だいはんまー)	
Đồng hồ đo.....	P45
(だいやるげーじ)	
Hàn leo giáp mối.....	P17
(たてむきつきあわせようせつ)	
Sơn sửa.....	P31
(たっちあつぷとそう)	
Hàn gián đoạn zig zag.....	P16
(たつぷようせつ)	
Kẹp đứng.....	P46
(たてつりくらんぷ)	
Cộng chống kẹp đứng.....	P36
(たてまんりきすたんしょん)	
Hàn leo ke góc.....	P16
(たてむきすみにくようせつ)	
Miếng mối.....	P16
(たふ)	
Van bi.....	P25
(たまべん)	
Chảy.....	P29
(たれ)	
Cáng cứu thương.....	P57
(たんか)	
Giáo ống đơn.....	P36
(たんかんあしば)	
Cột chống đơn.....	P 7
(たんかんしちゅう)	
Tăng.....	P 9
(たんばつくるようじぐ)	

ち

Ba lăng xích kéo.....	P46
(ちえーんぶろっく)	
Co ngót.....	P29
(ちぢみ)	
Máy dũi xỉ.....	P39
(ちっぱー)	
Bép.....	P13
(ちっふ)	
Thân bép.....	P13
(ちっふぼでい)	
Tổng đoạn đầu lắp cỡ trung.....	P 8
(ちゅうぐみぶろっく)	
Kiểm tra phát hiện khuyết tật bằng siêu âm.....	P19
(ちょうおんぱたんしょうけんさ : ゆーていー)	
Ốp tôn vỏ.....	P 7
(ちょうちんぱり)	

Thuật ngữ ngành đóng tàu 【Trích lược】

つ

Dụng cụ chống rơi (Dây an toàn kiểu thắt lưng).....	P57
(ついらくせいしようきぐ (どうべるとがた))	
Dụng cụ chống rơi (Dây an toàn kiểu ôm thân).....	P57
(ついらくせいしようきぐ (ふるはーねすがた))	
Cầu cần hình búa.....	P52
(つちがたくれーん)	
Giáo treo.....	P35
(つりあしば)	

て

Mặt côn.....	P 7
(てーぱー)	
Bàn nâng.....	P51
(てーぶるりふたー)	
Kiểm tra sức khỏe định kỳ.....	P68
(ていきけんこうしんだん)	
Hàn TIG.....	P39
(ていぐようせつ)	
Giáp tay.....	P57
(てこう)	
Búa kiểm tra.....	P42
(てすとはんまー)	
Cột chống lan can.....	P36
(てすりすたんしょん)	
Giữa sắt.....	P44
(てっこうやすり)	
Ống teflon.....	P30
(てふろんほーす)	
Cầu đu ray cố định.....	P53
(てるはくれーん)	
Bật lửa.....	P41
(てんからいたー)	
Máy mài đĩa chạy điện.....	P38
(でんきでいすぐらいんだー)	
Máy khoan điện.....	P38
(でんきどりる)	
Cầu trần.....	P52
(てんじょうくれーん)	
Ống dây điện.....	P23
(でんせんかん)	

と

Súng hàn.....	P13
(とーち)	
Chồng tổng đoạn.....	P 8
(とうさい)	
Kiểm tra sức khỏe đặc biệt.....	P68
(とくしゅけんこうしんだん)	

Giáo dục đặc biệt.....	P68
(とくべつきょういく)	
Ngẫu.....	P17
(とけこみ)	
Chỗ vào mép.....	P 7
(とりあいぶ)	
Cờ lê lực.....	P45
(とるくれんち)	
Ổng truy nguyên.....	P26
(とれーしんぐちゅーぶ)	
Bệ đỡ ống.....	P22
(どれっさー)	
Lật.....	P 8
(とんぼ)	

な

Thanh giữa.....	P35
(なかさん)	
Tẩy.....	P 8
(ながし)	

に

Dây nâng hàng.....	P34
(にあげろーぶ)	
Kim bấm.....	P43
(にっぱー)	
Quy cách công nghiệp Nhật Bản (JIS).....	P68
(にほんこうぎようきかく・じす)	

ね

Vặn ốc (tuốc nơ vít).....	P44
(ねじまわし (どらいぱー))	
Sơn.....	P31
(ねた)	
Xưởng sơn.....	P31
(ねたば)	
Cảm nóng.....	P68
(ねっちゅうしょう)	

の

Thước kẹp.....	P45
(のぎす)	
Chụp (ống bao).....	P13
(のずる)	
Răng cưa.....	P 8
(のっち)	
Chiều cao bề hàn.....	P17
(のどあつ)	

は	
Kìm Chết.....	P44
(ばいすぶらいやー)	
Kìm chết.....	P54
(ばいふべんだー)	
Mỏ lết vận ống.....	P42
(ばいふれんち)	
Thang hoa tiêu.....	P21
(ばいろつとらだー)	
Sơn trung hòa.....	P31
(ばいんだー)	
Quy tắc Heinrich (Quy tắc 1:29:300).....	P68
(はいんりっひのほうそく)	
Nỗ.....	P68
(ばくはつ)	
Chổi sơn.....	P49
(はけ)	
Mã hộp.....	P10
(はこじぐ)	
Cầu trục.....	P52
(はしがたくれーん)	
Van bướm.....	P23
(ばたふらいべん)	
Gioăng van bướm.....	P24
(ばたふらいべんせんようぱっきん)	
Ngáo cầu.....	P47
(はっかー)	
Hướng ngang thân.....	P11
(ぱつとほうこう)	
Keo chết.....	P28
(ぱて)	
Thanh chống rơi.....	P34
(はばぎ)	
Ống nước dẫn.....	P22
(ばらすとばいふ)	
Chi tiết dán sẵn.....	P 5
(はりつけぶざい)	
Mã dán tạm.....	P10
(はりつけようじぐ)	
Bàn căn.....	P11
(ばんぎかだい)	
Máy hàn bán tự động.....	P12, 39
(はんじどうようせつき)	
Máy xiết dây đai.....	P28
(ばんでつくす)	
Máy cưa lưỡi vòng.....	P50
(ぱんどそー)	
Khóa đai.....	P28
(ぱんどぼっくる)	

Tay vịn lan can.....	P21
(はんどれーる)	

ひ	
Mã kéo.....	P10
(ひきつけようじぐ)	
Van góc.....	P25
(ひじべん)	
Vênh.....	P 8
(ひずみ)	
Đại xa.....	P53
(びつぐきやりー)	
Lỗ ăn mòn.....	P29
(びっちんぐ)	
Rỗ mặt.....	P18
(びつと)	
Công việc không cố định.....	P69
(ひていじょうさぎょう)	
Tai nạn hụt.....	P69
(ひやりはつと)	
Lỗi con người.....	P69
(ひゅーまんえらー)	
Hồ tự nước la canh (đáy tàu).....	P21
(びるじうえる)	
Bệ đình chốt.....	P11
(ぴんだい)	
Rỗ.....	P29
(ぴんぼーる)	

ふ	
Thiết kế siêu an toàn.....	P69
(ふーる・ふるーふ)	
Hành động không an toàn.....	P69
(ふあんぜんこうどう)	
Trạng thái không an toàn.....	P69
(ふあんぜんじょうたい)	
Ống khói.....	P20
(ふあんねる)	
Thiết kế an toàn.....	P70
(ふえーるせーふ)	
Sô ma (Con lăn dẫn hướng).....	P20
(ふえありーだー)	
Xe nâng.....	P51
(ふおーくりふと)	
Hạt.....	P32
(ぶつ)	
Chi tiết chuyển trực tiếp.....	P 8
(ふねおくり)	
Bệ làm việc.....	P49
(ふみだい)	

Thuật ngữ ngành đóng tàu 【Trích lược】

Sơn lót.....	P31
(ふらいまーとそう)	
Kim kẹp.....	P43
(ふらいやー)	
Giáo công son.....	P36
(ぶらけつとあしぼ)	
Đổi màu.....	P30
(ぶらっしんぐ)	
Bích.....	P26
(ふらんじ)	
Đỉnh cân bằng.....	P 9
(ふりわけ)	
Gioăng phủ kín.....	P25
(ふるふえいすぱっきん)	
Ống mềm (đàn hồi).....	P23
(ふれきしふるちゅーぶ)	
Rỗ khí.....	P18
(ぶろほーる)	

へ

Thùng.....	P24
(ペーるかん)	
Mặt bằng.....	P31
(べためん)	
Máy chải nhỏ.....	P48
(ベビーぶらし)	
Cáp vải.....	P47
(べるとすりんぐ)	
Miệng chuông.....	P22
(べるまうす)	
Kim.....	P43
(ぺんち)	
Lệch.....	P17
(へんにく)	

ほ

Máy khoan.....	P50
(ぼーるばん)	
Kính chắn bụi, mặt nạ bảo hộ.....	P59
(ぼうさいめん)	
Kiểm tra truyền dẫn bức xạ.....	P19
(ほうしゃせんとうかけんさ : あーるていー)	
Găng tay chống rung.....	P58
(ぼうしんてぶくろ)	
Mặt nạ phòng bụi.....	P59
(ぼうじんますく)	
Mặt nạ phòng độc.....	P58
(ぼうどくますく)	
Ổ cắm kiểu chống nổ.....	P33
(ぼうばくがたこんせんと)	

Quạt di động chống nổ.....	P48
(ぼうばくがたぼーたふるふあん)	
Đèn chống nổ.....	P48
(ぼうばくとう)	
Người phụ trách quản lý sử dụng dụng cụ bảo hộ.....	P70
(ほごぐちゃくようかんりせきにんしゃ)	
Mũ bảo hiểm.....	P70
(ほごぼう)	
Cột bích (Trụ neo tàu).....	P20
(ぼらーど)	

ま

Trắc vi kế.....	P45
(まいくろめーた)	
Tập dề.....	P58
(まえかけ (かわせい))	
Độ dày sơn.....	P32
(まくあつ)	
Băng dính dưỡng.....	P30
(ますきんぐてーふ)	
Hội chứng mệt mỏi mãn tính do lao động.....	P70
(まんせいひろうしょうこうぐん)	
Ê tô.....	P41
(まんりき (ばいす))	

み

Máy mài mini.....	P40
(みぜつとぐらいんだー)	
Nút tai.....	P59
(みみせん)	

め

Mã vào mép.....	P10
(めあわせようじぐ)	
Cờ lê mắt kính.....	P42
(めがねすばな)	
Máy cưa lưỡi phẳng.....	P50
(めたるそー)	
Lệch.....	P 9
(めちがい)	
Ổng mạ.....	P24
(めつきかん)	
Bảng cấp.....	P70
(めんきょ)	
Giải pháp cho sức khỏe tinh thần.....	P70
(めんたるへるすたいさく)	

も

Gỉ phái sinh.....	P29
(もらいさび)	

Thang áp vách.....P35	
(もんきーたらっふ)	
Mỏ lết.....P42	
(もんきーれんち)	

や

Khung đỡ.....P 9	
(やぐらしちゅう)	

ゆ

Ông thủy lực.....P23	
(ゆあつかん)	
Máy lốc thủy lực.....P54	
(ゆあつぷれす)	
Nghiệp vụ tiếp xúc dung môi hữu cơ.....P71	
(ゆうきようざいぎょうむ)	
Sần vỏ cam (Da Yuzu).....P29	
(ゆずはだ)	
Hàn hồ quang chìm (hàn tự động).....P14	
(ゆにおんめるとようせつき)	
Giá đỡ vận năng.....P 9	
(ゆにばーさるじぐ)	
Chỉ tay hồ xác nhận.....P70	
(ゆびさしこしょう・しきこしょう)	

よ

""Yo ... I, te"".....P26	
(よーい、て！)	
Dưỡng.....P33	
(ようじょう)	
Kim hàn que.....P39	
(ようせつぼうほるだー)	
Mặt nạ hàn (kiểu cầm tay).....P59	
(ようせつめん)	
Găng tay hàn.....P57	
(ようせつようてぶくろ)	
Phòng chống đau lưng.....P71	
(ようつうよぼう)	
Kẹp ngang.....P47	
(よこつりくらんぷ)	
Cột chống kẹp ngang.....P36	
(よこまんりきすたんしょん)	
Hàn ngang giáp mối.....P16	
(よこむきつきあわせようせつ)	
Kim loại phủ.....P17	
(よもり)	

ら

Áo cứu sinh (áo cứu mệnh).....P59	
(らいふじゃけつと (きゅうめいどうい))	

Bè cứu sinh.....P21	
(らいふらふと)	

り

Đánh giá nguy cơ.....P71	
(りすくあせすめんと)	
Nam châm cầu.....P47	
(りふまぐ)	
Cầu nam châm.....P52	
(りふまぐくれーん)	
Cờ lê 2 đầu.....P42	
(りょうぐちすばな)	
Máy mài hai đầu.....P50	
(りょうとうぐらいんだー)	
Gioăng vòng.....P24	
(りんぐぼっきん)	

れ

Cầu xe tải.....P51	
(れっかーしゃ)	
Ba lăng cần gạt.....P46	
(ればーぶろっく)	

ろ

Hộp lọc.....P22	
(ろーずぼくす)	
Công việc trên cao dùng dây đu.....P72	
(ろーぷこうしよさぎょう)	
Bảng tải con lăn.....P53	
(ろーらーこんべあー)	
Lô lăn sơn.....P49	
(ろーらーぶらし)	
Tháp giáo.....P35	
(ろーりんぐたわー)	
Kiểm tra rò rỉ.....P26	
(ろうえいかくこにん)	
Hở điện.....P71	
(ろうでん)	
Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn lao động.....P71	
(ろうどうあんぜんえいせいまねじめんとしすてむ)	
3 nội dung quản lý vệ sinh lao động.....P71	
(ろうどうえいせいのさんかんり)	
Giấy báo cáo bệnh, thương tổn, tử vong cho người lao động.....P72	
(ろうどうしゃししょうびょうほうこくしょ)	
Lực nâng.....P43	
(ろっかくれんち)	

わ

Máy mài bàn chải sắt.....P48	
(わいやーぐらいんだー)	

Thuật ngữ ngành đóng tàu 【Trích lược】

Bàn chải sắtP49 (わいやーぶらし)	Lốc tônP 5 (あーるまげ)
CápP47 (わいやーろーふ)	Máy khử rung tim bên ngoài tự độngP55 (えーいーでいー (じどうたいがいしきじょさいどうき))
Giáo khungP36 (わくぐみあしば)	Tải trọng làm việc an toànP20 (えす・だぶりゅ・える)
NútP18 (われ)	Máy cắt NCP 5 (えぬしーせつだんき)
Chụp gió một chạmP26 (わんたつちかつぶらー)	Ống KBP23 (けいびーかん)
英数字	Đơn vị đo theo côngtenơP23 (ていーいーゆー)
Bệ đỡ 100 tấnP 6 (ひゃくとんかだい)	Máy hàn TIGP14 (ていぐようせつき)
4S (Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Sẵn sóc)P71 (よん-えす)	Công việc với VDTP69 (ぶいでいーていーさぎょう)
Bệ đỡ 5 tấnP 6 (ごとんかだい)	Bu lông UP24 (ゆーぼると)